

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất**

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 923/QĐ-CTK ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Giám đốc Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài Chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK_(sb).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA
GIÁ NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT**
(Kèm theo Quyết định số 1402/QĐ-CTK ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng phiếu điều tra	Tháng 6 - 7/2025	ĐTTK	DVG
2	Xây dựng quy trình tổng hợp và nối chuỗi chỉ số giá	Tháng 5 - 8/2025	DVG	ĐTTK
3	Xây dựng cấu trúc chỉ số giá	Tháng 5 - 9/2025	DVG	ĐTTK
4	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 8 - 10/2025	DVG	ĐTTK
5	Lập danh mục mặt hàng điều tra	Tháng 8 - 12/2025	DVG	ĐTTK
6	Thiết kế, chọn mẫu và xây dựng mạng lưới điều tra	Tháng 8/2025 - 03/2026	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
7	Tính/cập nhật quyền số	- Năm 2026: Từ 01 - 3/2026 - Từ năm 2027: Trước tháng 01 năm điều tra	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
8	Xây dựng yêu cầu các phần mềm phục vụ thu thập thông tin, quản lý/cập nhật mạng lưới, kiểm tra, xử lý, tổng hợp kết quả đầu ra	Trước tháng 02/2026	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; DVG: Ban Thống kê Dịch vụ và Giá; TTXL: Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở; NNVL: nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
9	Xây dựng/cập nhật các loại phần mềm	Tháng 01-6/2026	TTXL	ĐTTK, DVG
10	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và phần mềm điều tra	Trước tháng 6/2026	ĐTTK	DVG, TTXL, Đơn vị liên quan
11	Rà soát Danh mục mặt hàng và đơn vị điều tra	- Năm 2026: từ tháng 01-06/2026 - Từ năm 2027: Trước tháng 01 năm điều tra	TKT	ĐTTK, DVG
12	In tài liệu (nếu có)	Trước tháng 6/2026	ĐTTK, TKT	Đơn vị liên quan
13	Tập huấn cấp trung ương (nếu có)	Trước tháng 6/2026	ĐTTK	TKT, DVG Đơn vị liên quan
14	Tập huấn cấp tỉnh (nếu có)	Trước tháng 6/2026; khi có ĐTV, GSV mới	TKT	TKCS
15	Thu thập thông tin	- Ngày 05-12 hằng tháng, bắt đầu từ tháng 7/2026; - Phương án điều tra giá NNVL năm 2025 ² được thực hiện đến hết tháng 9/2026	TKT	ĐTTK, Đơn vị liên quan
16	Giám sát	Hằng tháng, quý	ĐTTK, TKT	DVG, Đơn vị liên quan
17	Kiểm tra, duyệt dữ liệu vi mô	Ngày 13 - 19 hằng tháng	ĐTKT, TKT	DVG, Đơn vị liên quan
18	Tổng hợp kết quả đầu ra	Hằng quý	DVG	ĐTTK, Đơn vị liên quan

² Ban hành theo Quyết định số 1709/QĐ-BKHĐT ngày 05/8/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
19	Kiểm tra biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Hàng quý	DVG	ĐTTK, TKT, Đơn vị liên quan
20	Chuẩn bị nội dung phục vụ công bố chỉ số giá	Hàng quý	DVG	ĐTTK, Đơn vị liên quan

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê: Chủ trì xây dựng phiếu điều tra; thiết kế, chọn mẫu điều tra; tính, cập nhật quyền số; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; hướng dẫn xây dựng, cập nhật mạng lưới điều tra; xây dựng yêu cầu các chương trình phần mềm thu thập, quản lý mạng lưới điều tra, phần mềm thu thập thông tin, phần mềm kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, phần mềm giám sát trực tuyến; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); thực hiện công tác giám sát; kiểm tra, nghiệm thu, làm sạch dữ liệu; tổng hợp kết quả điều tra phục vụ công tác làm sạch dữ liệu...

2. Ban Thống kê Dịch vụ và Giá: Chủ trì thiết kế mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, xây dựng quy trình tổng hợp chỉ số giá, cấu trúc chỉ số giá, danh mục mặt hàng điều tra; xây dựng yêu cầu phần mềm tổng hợp kết quả điều tra; tổng hợp và kiểm tra kết quả biên soạn chỉ số giá; chuẩn bị nội dung phục vụ công bố chỉ số giá. Phối hợp với Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK) và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); kiểm tra, giám sát; nghiệm thu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê: Chủ trì xây dựng/cập nhật các chương trình phần mềm điều tra, phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; phối hợp với Ban ĐTTK xây dựng các tài liệu hướng dẫn sử dụng các chương trình phần mềm.

4. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK, Ban Thống kê Dịch vụ và Giá (Ban DVG) và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

5. Văn phòng: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

6. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

7. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại địa phương từ bước rà soát, cập nhật đơn vị và mặt hàng điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu điều tra...

Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (tỉnh, thành phố) chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Đề tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Thiết kế và chọn mẫu điều tra

Điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu (NNVL) dùng cho sản xuất là cuộc điều tra chọn mẫu bảo đảm mức độ đại diện của chỉ số giá NNVL cho cả nước, vùng và tỉnh, thành phố.

Mẫu điều tra giá NNVL được xây dựng để thu thập thông tin giá NNVL dùng cho sản xuất từ năm 2026 và được cập nhật hằng năm cho đến khi có hướng dẫn mới. Cụ thể như sau:

1.1. Xây dựng Danh mục mặt hàng điều tra

- Danh mục mặt hàng đại diện tính chỉ số giá NNVL cả nước được xác định trên cơ cấu chi phí trung gian thu thập từ điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian năm 2021 (điều tra IO 2021). Các mặt hàng được lựa chọn chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí sản xuất của các ngành kinh tế và được sử dụng phổ biến, ổn định trong suốt thời kỳ tính chỉ số giá. Dựa vào thực tế sử dụng các mặt hàng NNVL đại diện dùng cho các ngành sản xuất để xác định danh mục mặt hàng chung và danh mục mặt hàng dùng cho xây dựng. Trong đó, một số mặt hàng đã được xác định quy cách, phẩm cấp, nhãn mác cụ thể, các mặt hàng còn lại địa phương căn cứ vào điều kiện sản xuất thực tế để bổ sung quy cách, phẩm cấp cho phù hợp.

- Danh mục mặt hàng NNVL đại diện dùng cho các ngành sản xuất của tỉnh, thành phố được xây dựng dựa trên danh mục mặt hàng NNVL đại diện tính chỉ số giá NNVL cả nước và cơ cấu chi phí trung gian thu thập từ điều tra IO 2021 theo tỉnh, thành phố. Mỗi mặt hàng NNVL trong danh mục phải được mô tả chi

tiết quy cách, phẩm cấp, nhãn mác cụ thể bảo đảm việc thu thập giá ổn định, tránh nhầm lẫn giữa các kỳ điều tra, đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau:

(i) Mặt hàng phải chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị chi phí trung gian của các loại NNVL đưa vào sản xuất của các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố.

(ii) Mặt hàng NNVL đang được sản xuất, có khả năng sử dụng lâu dài trong sản xuất và bảo đảm đại diện cho các mặt hàng NNVL dùng cho sản xuất của tỉnh, thành phố; đồng thời mỗi mặt hàng phải được mô tả chi tiết quy cách, phẩm cấp cụ thể để việc thu thập giá đúng yêu cầu qua các kỳ điều tra.

(iii) Trường hợp tại địa phương không có mặt hàng theo cơ cấu chi phí trung gian do độ trễ thời gian, địa phương có thể thay thế bằng mặt hàng khác có tính chất và công dụng tương đương do đơn vị sản xuất tại địa phương trực tiếp sử dụng và cung ứng ra thị trường, bảo đảm phản ánh đúng chi phí đầu vào của sản xuất.

(iv) Một đơn vị điều tra có thể được chọn để điều tra giá của một hoặc nhiều loại mặt hàng NNVL dùng cho sản xuất, tùy theo điều kiện thực tế. Hằng năm, danh mục mặt hàng điều tra được rà soát, cập nhật bảo đảm các mặt hàng NNVL dùng cho sản xuất được chọn đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tính đại diện, ổn định và phù hợp với thực tế sản xuất của địa phương.

Danh mục mặt hàng đại diện cả nước tính chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất được quy định tại Phụ lục I.

1.2. Chọn mẫu và xây dựng mạng lưới điều tra

a) Dàn chọn mẫu

Dàn chọn mẫu đối với doanh nghiệp được lập dựa trên cơ sở kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2025 bao gồm các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CNCBCT); các doanh nghiệp bán các mặt hàng NNVL đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) và xây dựng.

Dàn chọn mẫu đối với cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể được lập dựa trên kết quả lập bảng kê cơ sở SXKD cá thể của Tổng điều tra kinh tế năm 2026 bao gồm các cơ sở SXKD cá thể ngành CNCBCT và cơ sở SXKD cá thể bán các mặt hàng NNVL cho NLTS và xây dựng.

b) Chọn mẫu đơn vị điều tra

Trên cơ sở dàn chọn mẫu đối với doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể nêu trên, Thống kê tỉnh, thành phố chọn các doanh nghiệp và cơ sở SXKD cá thể để thực hiện thu thập thông tin xây dựng mạng lưới điều tra, cụ thể như sau:

- Mỗi mặt hàng thuộc Danh mục mặt hàng lựa chọn 03 đơn vị để thu thập thông tin về giá, trong đó tối thiểu 02 đơn vị điều tra là doanh nghiệp, ưu tiên chọn

từ doanh nghiệp có doanh thu lớn nhất trong ngành đến các doanh nghiệp có doanh thu nhỏ hơn.

- Trường hợp tại tỉnh, thành phố có dưới 02 doanh nghiệp thuộc ngành chọn mẫu, chọn đơn vị điều tra là doanh nghiệp theo thực tế.

- Một đơn vị điều tra có thể thu thập thông tin cho nhiều mặt hàng thuộc Danh mục mặt hàng.

c) Thu thập thông tin xây dựng mạng lưới điều tra

Dựa trên danh sách mẫu đơn vị điều tra rà soát mặt hàng được chọn nêu trên, Thống kê tỉnh, thành phố thực hiện thu thập thông tin về đơn vị và mặt hàng điều tra phục vụ xây dựng mạng lưới điều tra.

Mẫu phiếu thu thập thông tin xây dựng mạng lưới điều tra quy định tại Phụ lục II.

d) Xác định đơn vị điều tra chính thức

Sau khi thu thập thông tin về mạng lưới điều tra tại Mục c, Ban ĐTTK phối hợp Ban DVG và Thống kê tỉnh, thành phố thực hiện rà soát, hoàn thiện danh mục mặt hàng điều tra chính thức tại trung ương, địa phương và mạng lưới điều tra tại tỉnh, thành phố bảo đảm trong mỗi nhóm cấp 4 phát sinh quyền số chi phí trung gian của cấu trúc chỉ số giá NNVL có ít nhất 01 sản phẩm đại diện. Cụ thể như sau:

- Mỗi mặt hàng điều tra lựa chọn 3 mẫu giá. Trường hợp tại tỉnh, thành phố không có đủ doanh nghiệp hoặc cơ sở SXKD cá thể thuộc ngành chọn mẫu, lấy số mẫu giá theo thực tế tại địa phương.

- Số mẫu giá của một mặt hàng lựa chọn từ doanh nghiệp hoặc cơ sở SXKD cá thể có chi phí phát sinh theo độ dốc chi phí giảm dần.

- Một đơn vị điều tra có thể cung cấp giá cho một hoặc nhiều mặt hàng NNVL.

1.3. Xây dựng cấu trúc chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất

Để bảo đảm tính liên tục của chuỗi chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất qua thời gian và phù hợp với cơ cấu chi phí trung gian của các nhóm NNVL đưa vào sản xuất trong thời kỳ mới, cấu trúc chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất được xây dựng chi tiết đến nhóm cấp 4 áp dụng thống nhất trong cả nước bao gồm:

- Cấu trúc 1: Cấu trúc chỉ số giá NNVL chủ yếu dùng cho sản xuất các ngành kinh tế, bao gồm 7 nhóm ngành cấp 1, 29 nhóm ngành cấp 2, 56 nhóm ngành cấp 3 và 80 nhóm cấp 4.

- Cấu trúc 2: Cấu trúc chỉ số giá các loại NNVL dùng cho xây dựng.

Cấu trúc chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất đã được quy định tại Phụ lục III.

2. Thu thập, xử lý thông tin

2.1. Phiếu điều tra và phương pháp thu thập thông tin

Phiếu điều tra giá NNVL dùng cho sản xuất bao gồm các thông tin chung của đơn vị điều tra và các thông tin về giá của mặt hàng NNVL dùng cho sản xuất gồm: Tên mặt hàng NNVL; quy cách, phẩm cấp quan sát; khối lượng, đơn vị quan sát; đơn giá quan sát (không bao gồm thuế VAT, có bao gồm chi phí vận chuyển đến người mua).

Mẫu phiếu điều tra được quy định tại Phụ lục IV.

Điều tra giá NNVL dùng cho sản xuất áp dụng phương pháp thu thập thông tin gián tiếp kết hợp với phương pháp thu thập thông tin trực tiếp bằng phiếu điều tra điện tử, cụ thể như sau:

- *Thu thập thông tin gián tiếp*: Áp dụng đối với các đơn vị điều tra là doanh nghiệp. Doanh nghiệp cung cấp thông tin theo hình thức trực tuyến (Webform), điều tra viên (ĐTV) có trách nhiệm cung cấp tài khoản (tên đăng nhập và mật khẩu) tới doanh nghiệp; hướng dẫn doanh nghiệp cung cấp thông tin, kiểm tra phiếu điều tra của các doanh nghiệp được phân công thực hiện.

- *Thu thập thông tin trực tiếp*: Áp dụng đối với đơn vị điều tra là các cơ sở SXKD cá thể, hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản và các cơ sở SXKD cá thể bán mặt hàng NNVL dùng cho xây dựng. ĐTV đến từng cơ sở gặp người cung cấp thông tin (chủ cơ sở) để phỏng vấn, kết hợp quan sát để ghi thông tin phiếu điều tra điện tử được cài đặt trên thiết bị di động thông minh (CAPI).

2.2. Xử lý một số trường hợp đặc biệt

(1) *Trường hợp 1. Đơn vị điều tra cùng cấp giá mặt hàng là giá sử dụng cuối cùng bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển, người mua sau đó được hoàn thuế*: ĐTV xác nhận lại với đơn vị điều tra để thu thập giá không bao gồm thuế VAT, nhưng có bao gồm chi phí vận chuyển.

(2) *Trường hợp 2. Giá NNVL do Nhà nước thống nhất quản lý (có thể chỉ trong phạm vi một tỉnh) ổn định trong nhiều tháng, nhưng khi điều chỉnh lại rơi vào thời điểm bất kỳ với mức độ biến động lớn (giá điện, nước...)*: Trường hợp này cần tính giá tháng theo phương pháp bình quân thời gian, nghĩa là lấy số ngày phát sinh trong tháng báo cáo làm quyền số.

(3) *Trường hợp 3. Người sử dụng NNVL được giảm giá đại trà, xả hàng nhân dịp cuối mùa vụ, ngày vàng*: Giá thu thập là thực tế giá đã giảm, vì giảm giá đại trà là giá phổ biến của thị trường.

(4) *Trường hợp 4. Người bán chủ động giảm giá đặc biệt cho số ít khách quen, còn các đối tượng khác vẫn bán giá bình thường*: Với số ít khách quen được mua giá thấp, không thu thập giá này mà thu thập giá bán đại trà để có được mức giá phổ biến của thị trường.

(5) Trường hợp 5. Một số mặt hàng (nguyên liệu hoa quả trái cây, rau củ, cây giống...) có tính mùa vụ tạm thời khuyết thiếu, tạm hết nguyên liệu, hoặc tạm thời không xuất hiện... cơ sở, doanh nghiệp sẽ vẫn tiếp tục đưa vào sản xuất khi mặt hàng xuất hiện trở lại: ĐTV/doanh nghiệp ghi rõ lý do vào mục “ghi chú”, Cục Thống kê áp dụng phương pháp gán giá và tính chỉ số giá tháng báo cáo so với tháng trước của nhóm cấp 4 (nhóm có mặt hàng bị khuyết) từ chỉ số các mặt hàng khác trong nhóm. Cách xử lý giá khuyết thiếu như sau:

- Tính giá của mặt hàng ở đơn vị điều tra không thu thập được giá ở tháng báo cáo bằng cách lấy mức giá của mặt hàng ở đơn vị điều tra này ở tháng trước nhân với chỉ số giá của mặt hàng vừa tính trên.

- Mức giá mới tính được sẽ là mức giá đã được gán tại đơn vị điều tra tạm thời không xuất hiện.

(6) Trường hợp 6. Giá mặt hàng tăng, giảm đột biến, thực hiện như sau:

- Do chủ quan: ĐTV/doanh nghiệp lấy giá của mặt hàng sai quy cách phẩm cấp, sai đơn vị tính, sai thời điểm quy định...: ĐTV phải thu thập lại giá đúng hoặc hướng dẫn để doanh nghiệp cung cấp giá đúng.

- Do đơn vị điều tra sắp đóng cửa, chuyển hướng kinh doanh, muốn bán để giải quyết hàng tồn kho... mặt hàng vẫn tồn tại ở điểm khác trên địa bàn: ĐTV rà soát thay đổi đơn vị điều tra, dùng phương pháp “giá kế thừa” sử dụng giá của tháng trước liền kề để xử lý như hướng dẫn tại Trường hợp 5.

- Do thực tế giá của mặt hàng có biến động theo thị trường: ĐTV tham khảo thêm một số đơn vị bán NNVL khác để xác định rõ nguyên nhân tăng giảm thực tế trước khi điền giá, sau đó ghi chú vào phiếu điều tra.

(7) Trường hợp 7. Mặt hàng không còn xuất hiện tại địa bàn điều tra và không có mặt hàng thay thế tương đương: Sử dụng phương pháp gán giá như hướng dẫn tại Trường hợp 5.

(8) Trường hợp 8. Đơn vị điều tra không còn tồn tại trên thị trường do không còn kinh doanh mặt hàng, hoặc chuyển đi chỗ khác, giải thể... nên không điều tra được giá trong khi mặt hàng vẫn được giao dịch ở đơn vị điều tra khác trên địa bàn: Thực hiện phương pháp gán giá như hướng dẫn tại Trường hợp 5 và chọn đơn vị điều tra khác thay thế, cụ thể như sau:

- ĐTV thông báo cho GSV phụ trách để báo về Thống kê tỉnh, thành phố;
- Thống kê tỉnh, thành phố căn cứ vào danh sách dự phòng của tỉnh để chọn đơn vị điều tra mới thay thế bảo đảm đầy đủ mặt hàng đại diện, sau đó đưa vào mạng lưới điều tra.

Nguyên tắc chọn đơn vị điều tra thay thế:

- Đơn vị điều tra thay thế phải đảm bảo đủ số lượng mặt hàng tương ứng cần điều tra giá như đơn vị cũ;

- Nếu đơn vị mới được chọn thay thế chưa đủ số mặt hàng cần thiết thì chọn thêm đơn vị khác.

(9) Trường hợp 9. Mặt hàng không còn tại đơn vị điều tra, lỗi thời không xuất hiện trên thị trường và có mặt hàng thay thế tương đương: Thực hiện thay thế mặt hàng cũ của danh mục mặt hàng điều tra bằng một mặt hàng mới thay thế tương đương.

Cách chọn mặt hàng mới để thay thế như sau:

- Chọn mặt hàng cùng nhóm cấp 4 có quy cách phẩm cấp tương đương với mặt hàng cũ;

- Có khả năng tồn tại lâu dài;

- Được sử dụng phổ biến và lâu dài trong sản xuất.

Có 2 phương pháp để thực hiện thay thế và đưa mức giá của mặt hàng mới vào tính chỉ số giá như sau:

a) Phương pháp 1: Sử dụng phương pháp “gán giá”

Phương pháp này được áp dụng khi mặt hàng cũ và mặt hàng mới không có một khoảng thời gian nào cùng xuất hiện trên thị trường.

- ĐTV: Thông báo cho GSV để báo với cơ quan thống kê đồng thời chọn và thu thập giá, mô tả mặt hàng mới thay thế cho mặt hàng cũ, đồng thời ghi cụ thể lý do tại mục “ghi chú”.

- Thống kê tỉnh, thành phố: Kiểm tra, xác nhận mặt hàng mới là phù hợp để thay thế cho mặt hàng cũ và báo cáo với GSV cấp trung ương để kiểm soát được những mặt hàng thay thế.

- Tại tháng báo cáo:

+ Giá mặt hàng ở tháng báo cáo là giá của mặt hàng mới.

+ Chỉ số giá cấp 4 tháng báo cáo so với tháng trước của nhóm được tính từ các chỉ số giá cá thể của các mặt hàng trong nhóm không có sự tham gia của mặt hàng không còn xuất hiện và mặt hàng mới.

- Tháng tiếp theo:

+ Giá mặt hàng ở tháng tiếp theo là giá của mặt hàng mới.

+ Chỉ số giá cấp 4 tháng tiếp theo so với tháng trước của nhóm được tính từ các chỉ số giá cá thể của các mặt hàng trong nhóm bao gồm mặt hàng mới.

b) Phương pháp 2: Sử dụng phương pháp “gói đầu”

Phương pháp này được áp dụng khi mặt hàng cũ trong danh mục và mặt hàng mới tương đương đều xuất hiện trên thị trường trong cùng một khoảng thời gian.

- ĐTV: Thông báo cho GSV để bổ sung mặt hàng mới thay thế. Tại kỳ báo cáo, ĐTV sẽ thu thập và điền các mức giá của cả hai mặt hàng cũ và mới; đồng thời ghi cụ thể tại mục “ghi chú” để giải thích rõ mặt hàng cũ và mặt hàng mới; đến tháng báo cáo tiếp theo ĐTV chỉ cần thu thập giá của mặt hàng mới thay thế.

- Thống kê tỉnh, thành phố: Kiểm tra, xác nhận mặt hàng đó là phù hợp để thay thế cho mặt hàng cũ đã không còn tồn tại; đánh mã số cho mặt hàng mới thay thế đồng thời báo cáo với GSV cấp trung ương để kiểm soát được những mặt hàng thay thế.

- Tại tháng báo cáo:

+ Thu thập song song giá của 2 mặt hàng cũ và mặt hàng mới. Mặt hàng mới thay thế không tổng hợp chỉ số trong kỳ này.

+ Giá mặt hàng ở tháng báo cáo là giá của mặt hàng cũ.

+ Giá tháng trước của mặt hàng là giá tháng trước của mặt hàng cũ.

- Tháng tiếp theo:

+ Thu thập giá của mặt hàng mới và tổng hợp chỉ số giá theo mặt hàng mới.

+ Giá mặt hàng tháng báo cáo là giá của mặt hàng mới.

+ Giá tháng trước của mặt hàng là giá tháng trước của mặt hàng mới.

Trong điều tra giá NNVL đầu vào dùng cho sản xuất áp dụng thay thế mặt hàng bằng phương pháp “gán giá”.

(10) Trường hợp 10. Mặt hàng mới xuất hiện và trở thành phổ biến, cần đưa vào “rổ” mặt hàng đại diện: Trong quá trình thu thập giá, ĐTV phát hiện có loại mặt hàng mới được sản xuất nhiều, phổ biến ở địa phương, cách xử lý như sau:

- ĐTV thông báo cho GSV phụ trách để báo về Thống kê tỉnh, thành phố;

- Thống kê tỉnh, thành phố ghi chép, tổng hợp để phục vụ cho công tác rà soát danh mục hằng năm, bổ sung vào các năm tiếp theo nếu giá trị chi phí mặt hàng mới được đưa vào tính toán quyền số.

3. Biên soạn quyền số tính chỉ số giá

Quyền số tính chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất là tỷ trọng về chi phí trung gian của từng nhóm NNVL trên tổng chi phí trung gian của tất cả các loại NNVL đưa vào sản xuất. Quyền số năm gốc 2025 được tính theo 02 phân tổ: (i) Tính chỉ số giá chung các loại NNVL dùng cho sản xuất; (ii) Tính chỉ số giá NNVL dùng cho sản xuất đối với ngành xây dựng.

Trong mỗi loại quyền số theo hai phân tổ trên bao gồm: Quyền số dọc và quyền số ngang. Quyền số dọc là tỷ trọng chi phí trung gian của từng nhóm mặt hàng NNVL so với tổng chi phí trung gian của toàn bộ NNVL đưa vào sản xuất và được tính cho các tỉnh, vùng và cả nước. Quyền số ngang là tỷ trọng chi phí trung gian của từng nhóm NNVL đưa vào sản xuất của từng tỉnh, thành phố so với cả nước và của từng tỉnh, thành phố so với vùng.

Quyền số chỉ số giá NNVL được tổng hợp từ kết quả Điều tra IO năm 2021 theo tỉnh, thành phố, vùng và cả nước. Quyền số NNVL dùng cho xây dựng được phân bổ dựa trên cơ cấu giá trị sản xuất ngành F (ngành xây dựng) của 34 tỉnh thành phố. Quyền số được cập nhật khi có kết quả Điều tra IO của giai đoạn mới.

4. Tổng hợp bảng giá kỳ gốc năm 2025

Bảng giá NNVL kỳ gốc năm 2025 được tổng hợp như sau:

- Đối với các mặt hàng thuộc Danh mục mặt hàng NNVL thời kỳ 2014 - 2019 tiếp tục được sử dụng: Dùng trực tiếp giá NNVL quý III năm 2025 để tính giá bình quân năm gốc 2025.

- Đối với các mặt hàng mới xuất hiện/bổ sung trong Danh mục mặt hàng NNVL phát sinh tại các đơn vị điều tra mới: Giá bình quân năm gốc 2025 được ngoại suy từ giá điều tra trong quý III/2026 và chỉ số giá nhóm sản phẩm tương ứng.

Giá NNVL dùng cho sản xuất bình quân năm gốc 2025 của mỗi mặt hàng được tính bằng phương pháp bình quân nhân giản đơn giá của 3 tháng quý III năm 2025 và được tính riêng cho từng tỉnh, thành phố.

5. Quy trình tổng hợp chỉ số giá

5.1. Tổng hợp số liệu cấp tỉnh, thành phố

a) Tính bảng giá bình quân theo danh mục sản phẩm

Áp dụng công thức Jevons để tính giá bình quân (theo phương pháp bình quân nhân giản đơn) cho từng mặt hàng trong tháng báo cáo như sau:

$$\bar{P}_{it} = \left(\prod_{j=1}^n P_{i,j} \right)^{1/n} \quad (1)$$

Trong đó:

$\bar{P}_{it}$: Giá bình quân tháng (t) của mặt hàng i (i=1,2,3...,475);

$P_{i,j}$: Giá của mặt hàng i tại đơn vị điều tra j;

n: Số đơn vị điều tra giá của mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo (n=1,2,...,7).

b) Quy trình tính toán chỉ số giá tỉnh, thành phố

Chỉ số giá NNVL của tỉnh, thành phố chỉ số giá cá thể mặt hàng theo đơn vị điều tra chi tiết các bước như sau:

Bước 1: Tính chỉ số giá cá thể các mặt hàng tháng báo cáo so với tháng trước

Chỉ số giá cá thể các mặt hàng tháng báo cáo so với tháng trước được tính từ giá mặt hàng của tháng báo cáo chia cho giá mặt hàng của tháng trước theo đơn vị điều tra, theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow (t-1)} = \frac{P_i^t}{P_i^{t-1}} \times 100 \quad (2)$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số cá thể mặt hàng i của tháng báo cáo (t) so với tháng trước (t-1);

P_i^t : Giá tháng báo cáo (t) của mặt hàng đại diện i theo đơn vị điều tra;

P_i^{t-1} : Giá tháng trước (t-1) của mặt hàng đại diện i theo đơn vị điều tra.

Ví dụ (1): Chỉ số giá cá thể tháng 12/2026 so với tháng 11/2026 của “Thóc khô” của đơn vị điều tra X được tính toán như sau:

Sản phẩm nguyên liệu	Mã số	Đơn vị tính	Giá tháng 11/2026	Giá tháng 12/2026	Chỉ số giá cá thể (%)
A	B	C	1	2	$3 = 2/1$
Thóc khô OM	0111005	đồng/kg	6.000	7.000	116,67

$$i_{\text{Thóc khô}}^{11/25-12/25} = \frac{7.000}{6.000} \times 100 = 116,67\%$$

Tính tương tự cho các sản phẩm khác theo từng đơn vị điều tra.

Bước 2: Tính chỉ số giá nhóm cấp 4 tháng báo cáo so với tháng trước

Chỉ số nhóm cấp 4 tính từ các chỉ số cá thể mặt hàng từ các đơn vị điều tra (trong nhóm cấp 4) theo công thức bình quân nhân gián đơn dưới đây:

$$I_p^{t \rightarrow (t-1)} = \left[\prod_{i=1}^n i_{p_i}^{t \rightarrow (t-1)} \right]^{(1/n)} \quad (3)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá nhóm cấp 4 tháng báo cáo (t) so với tháng trước (t-1);

$i_p^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá cá thể của mặt hàng đại diện i tháng báo cáo (t) so với tháng trước (t-1) của các đơn vị điều tra;

n: Số đơn vị điều tra mặt hàng.

Ví dụ 2: Chỉ số giá dịch vụ nhóm cấp 4 “Thóc khô” tháng 12/2026 (tháng báo cáo) so với tháng trước được tính toán như sau:

Nhóm sản phẩm	Mã VCPA	Chỉ số giá nhóm cấp 4 tháng 12/2026 so với tháng trước (%)
A	1	2
- Thóc khô	0111	103,49
+ Doanh nghiệp A	0111001	105
+ Cơ sở B	0111001	104
+ Cơ sở C	0111001	100,00

Bước 3: Tính chỉ số giá nhóm cấp 4 tháng báo cáo so với năm gốc

Nối chuỗi chỉ số giá tháng báo cáo so tháng trước với chỉ số giá tháng trước so năm gốc để được chỉ số giá tháng báo cáo so năm gốc theo công thức sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = I_p^{t \rightarrow t-1} \times I_p^{t-1 \rightarrow 0} \quad (4)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc của nhóm cấp 4;

$I_p^{t \rightarrow t-1}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với tháng trước (t-1) của nhóm cấp 4;

$I_p^{t-1 \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng trước so với năm gốc.

Ví dụ 3: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 tháng 12/2026 so với năm gốc 2025 của nhóm “Thóc khô” được tính toán trong bảng sau:

Nhóm sản phẩm	Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 (%)		
	Tháng 11/2026 so với gốc 2025	Tháng 12/2026 so với tháng trước	Tháng 12/2026 so với gốc 2025
A	1	2	3=(1)*(2)/100
Thóc khô	105,00	103,49	108,66

Bước 4: Tính chỉ số giá nhóm cấp 3 trở lên đến chỉ số giá chung so năm gốc

Chỉ số giá cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung được tính từ các chỉ số giá nhóm cấp dưới (dưới cấp cần tính) tháng báo cáo so với năm gốc. Áp dụng công thức bình quân nhân gia quyền với quyền số dọc tương ứng như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \left[\prod_{x=1}^n \left(I_x^{t \rightarrow 0} \right)^{W_x^0} \right]^{\frac{1}{\sum_{x=1}^n W_x^0}} \quad (5)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc của nhóm cần tính;

$I_x^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc của nhóm x (nhóm cấp dưới cấp cần tính);

W_x^0 : Quyền số cố định của nhóm x (nhóm cấp dưới cấp cần tính);

n: Số nhóm cấp dưới x trong nhóm cần tính.

Ví dụ 4: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 3 tháng 12/2026 so với năm gốc 2025 của nhóm “Sản phẩm cây hàng năm” được tính toán trong bảng sau:

Nhóm sản phẩm	Mã số	Quyền số dọc của nhóm (%)	Chỉ số giá tháng 12/2026 so với năm gốc 2025 (%)
A	B	1	2
Sản phẩm cây hàng năm	011	5,5	102,34
Thóc khô	0111	2	102
Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	0112	0,5	105
Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	0113	0,5	106
Mía cây tươi	0114	1,5	103
Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	0117	1	99

$$I_p^{\text{tháng 12} \rightarrow 0} = (102^2 \times 105^{0,5} \times 106^{0,5} \times 103^{1,5} \times 99^1)^{(1/5,5)} = 102,34\%$$

Hoặc:

$$I_p^{\text{tháng 12} \rightarrow 0} = \left(102^{\left(\frac{2}{5,5}\right)} \times 105^{\left(\frac{0,5}{5,5}\right)} \times 106^{\left(\frac{0,5}{5,5}\right)} \times 103^{\left(\frac{1,5}{5,5}\right)} \times 99^{\left(\frac{1}{5,5}\right)} \right) = 102,34\%$$

Bước 5: Tính chỉ số giá nhóm cấp 3 trở lên đến chỉ số giá chung tháng báo cáo so với tháng trước

Công thức tổng quát:

$$I_p^{t \rightarrow (t-1)} = \frac{I_p^{t \rightarrow 0}}{I_p^{(t-1) \rightarrow 0}} \times 100 \quad (6)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá tháng (t) so với tháng trước (t-1);

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng (t) so với năm gốc;

$I_p^{(t-1) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng (t-1) so với năm gốc.

Ví dụ 5: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 3 tháng 12/2026 so với tháng trước của nhóm “Sản phẩm cây hàng năm” được tính toán trong bảng sau:

Nhóm sản phẩm	Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 3 (%)		
	Tháng 12/2026 so với gốc 2025	Tháng 11/2026 so với gốc 2025	Tháng 12/2026 so với tháng trước
A	1	2	$3=(1)/(2)*100$
Sản phẩm cây hàng năm	105,00	102,8	102,14

Bước 6: Tính chỉ số giá nhóm cấp 3 trở lên đến chỉ số giá chung tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước

Công thức tổng quát:

$$I_p^{k \rightarrow (k-i)} = \frac{I_p^{k \rightarrow 0}}{I_p^{(k-i) \rightarrow 0}} \times 100 \quad (7)$$

Trong đó:

$I_p^{k \rightarrow (k-i)}$: Chỉ số giá kỳ cần tính (k) so với cùng kỳ cần so sánh năm trước (k-i);

$I_p^{k \rightarrow 0}$: Chỉ số giá kỳ cần tính (k) so với năm gốc;

$I_p^{(k-i) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá cùng kỳ cần so sánh năm trước (k-i) so với năm gốc.

Ví dụ 6: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 3 tháng 1/2027 so với cùng kỳ 2026 của nhóm “Sản phẩm cây hàng năm” được tính toán trong bảng sau:

Nhóm sản phẩm	Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 3 (%)		
	Tháng 1/2027 so với gốc 2025	Tháng 1/2026 so với gốc 2025	Tháng 1/2027 so với cùng kỳ
A	1	2	$3=(1)/(2)*100$
Sản phẩm cây hàng năm	108,00	105,6	102,27

Bước 7: Tính chỉ số giá quý báo cáo nhóm cấp 4 trở lên đến chỉ số giá chung so với năm gốc

Chỉ số giá cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung được tính từ chỉ số giá của các tháng trong quý theo công thức bình quân nhân giản đơn sau đây:

$$I_p^{q \rightarrow 0} = \left[\prod_{t=1}^3 (I_p^{t \rightarrow 0}) \right]^{(1/3)} \quad (8)$$

Trong đó:

$I_p^{q \rightarrow 0}$: Chỉ số giá quý so với năm gốc;

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng so với năm gốc.

5.2. Tổng hợp số liệu cấp vùng

Bước 8: Tính chỉ số giá tháng các nhóm cấp 4 cho từng vùng so với năm gốc

Chỉ số giá các nhóm cấp 4 cho từng vùng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa chỉ số giá nhóm cấp 4 của từng tỉnh, thành phố trong vùng với quyền số ngang tương ứng (là tỷ trọng chi phí NNVI dùng cho sản xuất của mỗi tỉnh so với vùng). Công thức tính như sau:

$$I_v^{t \rightarrow 0} = \left[\prod_{j=1}^m (I_j^{t \rightarrow 0})^{w_j^0} \right]^{\frac{1}{\sum_{j=1}^m w_j^0}} \quad (9)$$

Trong đó:

$I_v^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá sản xuất vùng v tháng báo cáo (t) so với năm gốc;

$I_j^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá sản xuất tỉnh j tháng báo cáo (t) so với năm gốc;

w_j^0 : Quyền số ngang của tỉnh j;

m: Số tỉnh của vùng tham gia tính chỉ số.

Ví dụ 7: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 tháng 12/2026 so với gốc 2025 của nhóm “Thóc khô” được tính toán trong bảng sau:

Bảng quyền số ngang của Vùng 1 (gồm 7 tỉnh, thành phố) như sau:

Đơn vị tính: %

Nhóm	Vùng 1	Bắc Ninh	Hải Phòng	Hưng Yên	Phú Thọ	Ninh Bình	Quảng Ninh	Hà Nội
1. Thóc khô	100	10	10	15	25	15	10	15

Bảng số liệu chỉ số giá nhóm NNVL tháng 12/2026 so với năm gốc 2025 của 7 tỉnh là:

Đơn vị tính: %

Nhóm	Vùng 1	Bắc Ninh	Hải Phòng	Hưng Yên	Phú Thọ	Ninh Bình	Quảng Ninh	Hà Nội
I. Thóc khô	104,89	102,50	102,60	105,10	106,20	106,90	103,70	104,50

Chỉ số giá thóc khô = $(102,50^{10} \times 102,60^{10} \times 105,10^{15} \times 106,20^{25} \times 106,90^{15} \times 103,70^{10} \times 104,50^{15})^{1/100} = 104,89\%$

Bước 9: Tính chỉ số giá tháng nhóm cấp 3 trở lên đến chỉ số giá chung từng vùng so với năm gốc

Chỉ số giá cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung được tính từ các chỉ số giá nhóm cấp dưới (dưới cấp cần tính) tháng báo cáo so với năm gốc. Áp dụng công thức bình quân nhân gia quyền với quyền số dọc tương ứng như sau:

$$I_v^{t \rightarrow 0} = \left[\prod_{x=1}^n \left(I_x^{t \rightarrow 0} \right)^{w_x^0} \right]^{\frac{1}{\sum_{x=1}^n w_x^0}} \quad (10)$$

Trong đó:

$I_v^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) vùng so với năm gốc của nhóm cần tính;

$I_x^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) so với năm gốc của nhóm x (nhóm cấp dưới cấp cần tính);

w_x^0 : Quyền số dọc của nhóm x (nhóm cấp dưới cấp cần tính);

n: Số nhóm cấp dưới x trong nhóm cần tính.

Ví dụ 8: Chỉ số giá chung tháng 12/2026 so với gốc 2025 của Vùng 1 được tính toán trong bảng sau:

Nhóm	Mã số	Quyền số dọc của Vùng 1 (%)	Chỉ số giá tháng 12/2026 so với năm gốc 2025 (%)
A	B	1	2
Chỉ số chung		100	108,07
I. SP Nông nghiệp	01	60	109,45
II. SP Lâm nghiệp	02	05	105,75
III. SP Thủy sản	03	35	106,06

$$(109,45^{60} \times 105,75^5 \times 106,06^{35})^{1/100} = 108,07\%$$

Bước 10: Tính chỉ số giá quý báo cáo nhóm cấp 4 trở lên đến chỉ số giá chung cấp vùng so với năm gốc

Chỉ số giá cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung được tính từ chỉ số giá của các tháng trong quý theo công thức bình quân nhân giản đơn sau đây:

$$I_{p^{q \rightarrow 0}} = \left[\prod_{i=1}^3 (I_{p^{i \rightarrow 0}}) \right]^{(1/3)} \quad (11)$$

Trong đó:

$I_{p^{q \rightarrow 0}}$: Chỉ số giá quý vùng so với năm gốc;

$I_{p^{i \rightarrow 0}}$: Chỉ số giá tháng vùng so với năm gốc.

Bước 11: Tính chỉ số giá quý báo cáo nhóm cấp 4 trở lên đến chỉ số giá chung cấp vùng so với quý trước

Công thức tổng quát:

$$I_{I^{q \rightarrow (q-1)}} = \frac{I_{V^{q \rightarrow 0}}}{I_{I^{(q-1) \rightarrow 0}}} \times 100 \quad (12)$$

Trong đó:

$I_{V^{q \rightarrow (q-1)}}$: Chỉ số giá quý (q) của vùng so với quý trước (q-1);

$I_{V^{q \rightarrow 0}}$: Chỉ số giá quý (q) của vùng so với năm gốc;

$I_{I^{(q-1) \rightarrow 0}}$: Chỉ số giá quý (q-1) của vùng so với năm gốc.

5.3. Tổng hợp số liệu cả nước

Bước 12: Tính chỉ số giá tháng các nhóm cấp 4 cả nước so với năm gốc

Chỉ số giá các nhóm cấp 4 cả nước được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa chỉ số giá nhóm cấp 4 của các tỉnh, thành phố với quyền số ngang tỉnh, thành phố tương ứng. Công thức tính như sau:

$$I_{CN}^{t \rightarrow 0} = \left[\prod_{v=1}^8 (I_v^{t \rightarrow 0})^{W_v^0} \right]^{\frac{1}{\sum_{v=1}^8 W_v^0}} \quad (13)$$

Trong đó:

$I_{CN}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá cả nước tháng báo cáo (t) so với năm gốc;

$I_v^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tỉnh, thành phố tháng báo cáo (t) so với năm gốc;

W_v^0 : Quyền số ngang của tỉnh, thành phố v.

Bước 13: Tính chỉ số giá tháng các nhóm cấp 3 trở lên đến chỉ số giá chung so với năm gốc

Chỉ số giá cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung được tính từ các chỉ số giá nhóm cấp dưới (dưới cấp cần tính) tháng báo cáo so với năm gốc. Áp dụng công thức bình quân nhân gia quyền với quyền số dọc tương ứng như sau:

$$I_{CN}^{t \rightarrow 0} = \left[\prod_{x=1}^n \left(I_x^{t \rightarrow 0} \right)^{w_x^0} \right]^{\frac{1}{\sum_{x=1}^n w_x^0}} \quad (14)$$

Trong đó:

$I_{CN}^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) cả nước so với năm gốc của nhóm cần tính;

$I_x^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo (t) cả nước so với năm gốc của nhóm x (nhóm cấp dưới cấp cần tính);

w_x^0 : Quyền số dọc của nhóm x (nhóm cấp dưới cấp cần tính);

n: Số nhóm cấp dưới x trong nhóm cần tính.

Bước 14: Tính chỉ số giá quý báo cáo nhóm cấp 4 trở lên đến chỉ số giá chung cả nước so với năm gốc

Chỉ số giá cấp 4, cấp 3, cấp 2, cấp 1 và chỉ số giá chung được tính từ chỉ số giá của các tháng trong quý theo công thức bình quân nhân giản đơn sau đây:

$$I_p^{q \rightarrow 0} = \left[\prod_{i=1}^3 \left(I_p^{i \rightarrow 0} \right) \right]^{\frac{1}{3}} \quad (15)$$

Trong đó:

$I_p^{q \rightarrow 0}$: Chỉ số giá quý so với năm gốc;

$I_p^{i \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng so với năm gốc.

Bước 15: Tính chỉ số giá quý báo cáo nhóm cấp 4 trở lên đến chỉ số giá chung cả nước so với quý trước

Công thức tổng quát:

$$I_{CN}^{q \rightarrow (q-1)} = \frac{I_{CN}^{q \rightarrow 0}}{I_{CN}^{(q-1) \rightarrow 0}} \times 100 \quad (16)$$

Trong đó:

$I_{CN}^{q \rightarrow (q-1)}$: Chỉ số giá quý (q) của cả nước so với quý trước (q-1);

$I_{CN}^{q \rightarrow 0}$: Chỉ số giá quý (q) của cả nước so với năm gốc;

$I_{CN}^{(q-1) \rightarrow 0}$: Chỉ số giá quý (q-1) của cả nước so với năm gốc.

5.4. Đối với chỉ số giá nhóm cấp 4 của NNVL dùng cho xây dựng

Chỉ số giá cấp 4 sử dụng trong tính toán NNVL dùng cho xây dựng được tính từ chỉ số giá cá thể của các mặt hàng tương ứng theo quy định tại cấu trúc chỉ số giá và danh mục mặt hàng NNVL dùng cho xây dựng. Các bước tính toán chỉ số giá tỉnh, thành phố, vùng và cả nước tương tự mục 5.1; 5.2 và 5.3. Quyền số sử dụng được quy định tại mục 3 bao gồm quyền số dọc, ngang 34 tỉnh, thành phố, vùng và cả nước.

Công thức tổng quát:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \left[\prod_{x=1}^n \left(I_x^{t \rightarrow 0} \right)^{W_x^0} \right]^{\frac{1}{\sum_{x=1}^n W_x^0}}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo so với kỳ gốc của nhóm cần tính;

$I_x^{t \rightarrow 0}$: Chỉ số giá tháng báo cáo so với kỳ gốc của nhóm cấp 4 NNVL dùng cho xây dựng;

W_x^0 : Quyền số cố định của nhóm cấp 4 NNVL dùng cho xây dựng;

n: Số nhóm thuộc ngành xây dựng trong nhóm cần tính.

5.5 Tính chỉ số giá so năm gốc dựa vào hệ số chuyển đổi k

- Để nối chuỗi dãy chỉ số giá theo gốc mới với dãy chỉ số đã tính theo gốc cũ phải tính hệ số chuyển đổi K, cách tính như sau:

$$K = I_1/I_2$$

I_1 : Chỉ số giá NNVL quý gởi đầu so với năm gốc cũ.

I_2 : Chỉ số giá NNVL quý gởi đầu so với năm gốc mới.

Công thức tính chỉ số giá năm gốc mới về năm gốc cũ được nối chuỗi theo công thức sau:

$$I_d^{t \rightarrow c} = I_d^{t \rightarrow m} \times K$$

Trong đó:

$I_d^{t \rightarrow c}$: Chỉ số giá nhóm mặt hàng d kỳ t so với năm gốc cũ;

$I_d^{t \rightarrow m}$: Chỉ số giá nhóm mặt hàng d kỳ t so với năm gốc mới.

6. Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra

Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra quy định tại Phụ lục V.

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
2	Sản phẩm cây lâu năm	012	
A8	Sản phẩm cây ăn quả; Cây ăn quả chứa dầu	0121+0122	
46	Nho nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0121100	1000 đồng/tấn
47	Xoài nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0121210	1000 đồng/tấn
48	Chuối nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0121230	1000 đồng/tấn
49	Mít nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0121292	1000 đồng/tấn
50	Cam nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0121310	1000 đồng/tấn
51	Nhãn nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0121510	1000 đồng/tấn
52	Vải nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0121520	1000 đồng/tấn
53	Dừa khô quả nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	0122010	1000 đồng/tấn
A9	Hạt điều khô	0123	
54	Hạt điều nguyên liệu thô khô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0123000	1000 đồng/tấn
A10	Hạt hồ tiêu	0124	
55	Hạt hồ tiêu khô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0124000	1000 đồng/tấn
A11	Mủ cao su khô	0125	
56	Cao su thiên nhiên (loại SVR 3L hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0125000	1000 đồng/tấn
A12	Cà phê nhân	0126	
57	Hạt cà phê chè/arabica (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0126000	1000 đồng/tấn
58	Hạt cà phê vối/robusta (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0126000	1000 đồng/tấn
A13	Sản phẩm cây chè	0127	
59	Búp chè tươi (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0127010	1000 đồng/tấn
60	Lá chè tươi (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0127020	1000 đồng/tấn
A14	Sản phẩm cây lâu năm khác; giống cây lâu năm	0129+0130	
61	Ớt cay nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0128110	1000 đồng/tấn
62	Hạt ớt cay giống (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0128190	1000 đồng/kg
63	Mủ cao su tươi (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0129012	1000 đồng/độ TSC
64	Hạt ca cao nguyên liệu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0129019	1000 đồng/tấn
65	Cây cam sành giống (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	0130000	1000 đồng/cây
66	Cây nho giống (loại NH01-152 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130000	1000 đồng/cây
67	Cây vải giống (vải Thanh Hà hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130000	1000 đồng/cây
68	Cây nhãn giống (nhãn lồng hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130000	1000 đồng/cây
69	Cây xoài cát giống (xoài Hòa Lộc hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130000	1000 đồng/cây
70	Cây bưởi giống (bưởi Diễn hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130000	1000 đồng/cây
71	Cây thanh long giống (thanh long ruột trắng hoặc loại phổ biến ở địa phương)	0130000	1000 đồng/ hom
72	Cây điều giống (loại PN1 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130000	1000 đồng/cây

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
73	Cây hồ tiêu giống (hồ tiêu Vĩnh Linh hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130000	1000 đồng/cây
74	Cây cao su giống (loại RRIM600 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130000	1000 đồng/cây
75	Cây cà phê chè giống/arabica (loại Bourbon hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130000	1000 đồng/cây
76	Cây cà phê vối giống/robusta (loại TR4 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130000	1000 đồng/cây
77	Cây chè giống (loại TB14 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130000	1000 đồng/cây
78	Cây ca cao giống (loại DT8 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130000	1000 đồng/cây
79	Cây dâu tằm giống (loại Tam bộ 7 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0130000	1000 đồng/cây
3	Sản phẩm chăn nuôi	014	
A15	Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu bò	0141	
80	Trâu ta giống/nghe giống, khoảng 30kg - 50kg/ con	0141010	1000 đồng/kg
81	Bò hơi trọng lượng khoảng 150-200 kg/con	0141020	1000 đồng/tấn
82	Bò lai giống, khoảng 40kg - 60kg/con (giống Sind hoặc giống sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0141020	1000 đồng/kg
83	Bò sữa giống, khoảng 50kg/con (giống Hà Lan hoặc giống sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	0141020	1000 đồng/kg
84	Bò ta giống/bê giống, khoảng 40 kg-60 kg/con	0141020	1000 đồng/kg
85	Sữa bò tươi (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0141040	1000 đồng/tấn
A16	Sản phẩm chăn nuôi lợn	0145	
86	Lợn giống/heo giống khoảng 5kg/con (loại siêu nạc hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	0145010	1000 đồng/kg
87	Lợn/heo sữa, loại 5-7kg/con	0145010	1000 đồng/tấn
88	Lợn/heo thịt sống, loại 50-70kg/ con	0145010	1000 đồng/tấn
A17	Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	0146	
89	Gà công nghiệp giống, loại 2 ngày tuổi	0146012	1000 đồng/con
90	Gà ta giống, loại 2 ngày tuổi	0146012	1000 đồng/con
91	Vịt lai giống, loại 1 ngày tuổi	0146012	1000 đồng/con
92	Ngan giống/vịt xiêm giống, loại 2 ngày tuổi	0146012	1000 đồng/con
93	Gà thịt trọng lượng 1,5-2kg/con	0146021	1000 đồng/tấn
94	Trứng gà công nghiệp	0146022	1000 đồng/quả
4	Dịch vụ nông nghiệp	016	
95	Dịch vụ gieo cấy lúa (ghi rõ bằng tay hoặc bằng máy)	0161010	1000 đồng/ha
96	Thủy lợi phí	0161020	1000 đồng/ha/năm
97	Dịch vụ làm đất trồng cây ăn quả, cây công nghiệp (ghi rõ bằng tay hoặc bằng máy)	0161030	1000 đồng/ha
98	Dịch vụ làm đất trồng lúa (ghi rõ bằng tay hoặc bằng máy)	0161030	1000 đồng/ha
99	Dịch vụ làm đất trồng rau, màu, hoa (ghi rõ bằng tay hoặc bằng máy)	0161030	1000 đồng/ha

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
100	Dịch vụ phòng trừ sâu bệnh	0161060	1000 đồng/ha
101	Dịch vụ thu hoạch lúa (ghi rõ bằng tay hoặc bằng máy)	0161090	1000 đồng/ha
102	Dịch vụ thu hoạch cây ăn quả, cây công nghiệp	0161090	1000 đồng/ha
103	Dịch vụ thu hoạch rau, màu, hoa	0161090	1000 đồng/ha
104	Dịch vụ kiểm dịch lợn, gà	0162020	1000 đồng/con
105	Dịch vụ thiến,hoạn lợn/heo	0162030	1000 đồng/con
106	Dịch vụ thụ tinh nhân tạo cho lợn/heo (ghi rõ loại con)	0162040	1000 đồng/con
107	Dịch vụ phơi, sấy lúa	0163010	1000 đồng/tấn
108	Dịch vụ sơ chế sản phẩm trồng trọt	0163020	1000 đồng/tấn
II	SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	02	
5	Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	021	
A18	Sản phẩm trồng rừng,chăm sóc rừng và cây giống công nghiệp	0210	
109	Cây bạch đàn giống, chiều cao từ 25-50 cm	0210100	1000 đồng/cây
110	Cây keo giống, chiều cao từ 25-30cm	0210100	1000 đồng/cây
111	Cây thông giống, chiều cao từ 25-30cm	0210100	1000 đồng/cây
6	Sản phẩm khai thác gỗ và lâm sản khác	022+023	
A19	Gỗ khai thác	0220	
112	Gỗ nguyên liệu làm giấy (gỗ Keo hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0221010	1000 đồng/ tấn
113	Gỗ tròn nhóm 1 (gỗ Trắc hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0221090	1000 đồng/m3
114	Gỗ tròn nhóm 2 (gỗ Lim hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0221090	1000 đồng/m3
115	Gỗ tròn nhóm 6 (gỗ Bạch đàn hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	0221090	1000 đồng/m3
A20	Sản phẩm lâm sản khai thác trừ gỗ	0231	
116	Luồng	0231011	1000 đồng/cây
117	Tre thịt	0231012	1000 đồng/cây
118	Nứa	0231013	1000 đồng/cây
119	Mây	0231040	1000 đồng/cây
7	Dịch vụ lâm nghiệp	024	
A21	Dịch vụ lâm nghiệp	0240	
120	Dịch vụ bảo vệ rừng	0240010	1000 đồng/ha/năm
121	Dịch vụ phòng cháy chữa cháy rừng	0240030	1000 đồng/ha/năm
122	Dịch vụ đốn gỗ	0240090	1000 đồng/ha
123	Dịch vụ vận chuyển gỗ khai thác đến cửa rừng	0240090	1000 đồng/m3
III	SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG	03	
8	Sản phẩm thủy sản khai thác	031	
A22	Sản phẩm thủy sản khai thác biển	0311	
124	Cá thu nguyên liệu loại 2 con/kg	0311011	1000 đồng/tấn
125	Cá ngừ nguyên liệu	0311021	1000 đồng/tấn

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
126	Cá trích nguyên liệu	0311023	1000 đồng/tấn
127	Cá cơm nguyên liệu	0311027	1000 đồng/tấn
128	Mực ống nguyên liệu 15-20 con/kg	0311081	1000 đồng/tấn
129	Yến sào nuôi nguyên liệu	0311099	1000 đồng/kg
9	Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa	032	
A23	Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa	0322	
130	Tôm sú nguyên liệu khoảng 40-50 con/kg	0322201	1000 đồng/tấn
131	Tôm thẻ chân trắng nguyên liệu loại 50-60 con/kg	0322202	1000 đồng/tấn
132	Cá tra nguyên liệu loại 0,8-1 kg/con	0322111	1000 đồng/tấn
A24	Sản phẩm giống thủy sản	0321+03224	
133	Cá điêu hồng giống loại 30 ngày tuổi	0322419	1000 đồng/1000 con
134	Cá chẻm giống 30 - 40 ngày tuổi	0322419	1000 đồng/1000 con
135	Cá mú giống 30 - 40 ngày tuổi	0322416	1000 đồng/1000 con
136	Cá chép giống loại 30 ngày tuổi	0322415	1000 đồng/1000 con
137	Cá rô phi giống loại 30 ngày tuổi	0322414	1000 đồng/1000 con
138	Cá trắm giống loại 30 ngày tuổi	0322417	1000 đồng/1000 con
139	Cá trôi giống loại 30 ngày tuổi	0322419	1000 đồng/1000 con
140	Cá tra giống loại 30 ngày tuổi	0322411	1000 đồng/1000 con
141	Tôm hùm giống 40 ngày tuổi	0321429	1000 đồng/con
142	Tôm sú giống loại từ 10 - 20 ngày tuổi	0322421	1000 đồng/1000 con
143	Tôm càng xanh giống 12 - 15 ngày tuổi	0322422	1000 đồng/1000 con
144	Tôm thẻ chân trắng giống loại từ 10 - 20 ngày tuổi	0322423	1000 đồng/1000 con
145	Cua biển giống 15 - 20 ngày tuổi	0321431	1000 đồng/1000 con
146	Sò huyết giống 60 ngày tuổi	0321433	1000 đồng/1000 con
147	Nghêu giống 60 ngày tuổi	0321434	1000 đồng/1000 con
148	Hàu giống 30 ngày tuổi	0321436	1000 đồng/1000 con
B	SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG	B	
IV	THAN CỨNG VÀ THAN NON	05	
10	Than cứng	051	
B1	Than cứng	0510	
149	Than đá nhiên liệu	0510003	1000 đồng/tấn
150	Than mỡ để luyện than cốc	0510003	1000 đồng/tấn
V	QUẶNG KIM LOẠI VÀ TINH QUẶNG KIM LOẠI	07	
11	Quặng sắt và tinh quặng sắt	071	
B2	Quặng sắt và tinh quặng sắt	0710	
151	Quặng sắt dùng sản xuất xỉ măng (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0710000	1000 đồng/tấn
152	Quặng sắt dùng sản xuất gang thép (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0710000	1000 đồng/tấn
12	Quặng kim loại khác không chứa sắt	072	
B3	Quặng kim loại khác không chứa sắt	0722	
153	Quặng đồng (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0722912	1000 đồng/tấn
154	Quặng chì (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0722921	1000 đồng/tấn
155	Quặng apatit (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0722990	1000 đồng/tấn

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
156	Quặng nhôm (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	0722990	1000 đồng/tấn
VI	SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG KHÁC	08	
13	Đá, cát, sỏi, đất sét	081	
B4	Đá, cát, sỏi, đất sét	0810	
157	Đá vôi dùng trong sản xuất thủy tinh (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	0810120	1000 đồng/tấn
158	Đá vôi dùng trong sản xuất xi măng (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	0810120	1000 đồng/tấn
159	Cát đen dùng trong xây dựng	0810210	1000 đồng/m3
160	Cát đen dùng trong sản xuất xi măng (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	0810210	1000 đồng/m3
161	Cát san nền	0810210	1000 đồng/m3
162	Cát thạch anh/silicat	0810210	1000 đồng/m3
163	Cát trắng dùng trong sản xuất thủy tinh	0810210	1000 đồng/tấn
164	Cát vàng dùng trong xây dựng	0810210	1000 đồng/m3
165	Cát mịn 0,7-1,4mm	0810210	1000 đồng/m3
166	Cát mịn 0,5-2 mm	0810210	1000 đồng/m3
167	Cát nghiền bê tông	0810210	1000 đồng/m3
168	sỏi 1*2	0810210	1000 đồng/tấn
169	Sỏi 2*4	0810210	1000 đồng/tấn
170	Đất san lấp	0810210	1000 đồng/tấn
171	Đất sét dùng trong sản xuất xi măng	0810320	1000 đồng/m3
C	SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHÈ TẠO	C	
VII	SẢN PHẨM CHẾ BIẾN THỰC PHẨM	10	
14	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	101	
C1	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010	
172	Thịt lợn đông lạnh cho chế biến (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1010921	1000 đồng/tấn
173	Thịt bò nhập khẩu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1010921	1000 đồng/tấn
174	Mỡ lợn sống	1010960	1000 đồng/tấn
175	Bột huyết (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1010982	1000 đồng/tấn
176	Bột thịt, bột xương cá (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1020912	1000 đồng/tấn
15	Rau, quả chế biến	103	
C2	Rau, quả chế biến	1030	
177	Cà rốt khô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1030921	1000 đồng/tấn
178	Hành khô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1030921	1000 đồng/tấn
179	Bí xanh khô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1030922	1000 đồng/tấn
180	Mít khô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1030922	1000 đồng/tấn
181	Cơm dừa khô/sấy (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1030922	1000 đồng/tấn
16	Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	104	
C3	Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	1040	
182	Dầu lạc (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1040021	1000 đồng/lít

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
183	Dầu vừng/mè (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1040021	1000 đồng/lít
184	Dầu dừa thô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1040021	1000 đồng/tấn
17	Sữa và các sản phẩm từ sữa	105	
C4	Sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	
185	Sữa bột (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1050012	1000 đồng/tấn
186	Sữa đặc (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1050015	1000 đồng/tấn
18	Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	106	
C5	Sản phẩm xay xát và sản xuất bột thô	1061	
187	Gạo nếp (loại nếp thơm hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1061001	1000 đồng/tấn
188	Gạo tẻ (loại Bắc Thơm hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1061001	1000 đồng/tấn
189	Bột gạo nếp (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	1061002	1000 đồng/tấn
190	Bột gạo tẻ (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	1061002	1000 đồng/tấn
191	Bột mỳ (hiệu Địa cầu đỏ hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1061002	1000 đồng/tấn
192	Bột ngô (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	1061002	1000 đồng/tấn
193	Bột dong riềng (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	1061002	1000 đồng/tấn
194	Bột đậu xanh (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	1061002	1000 đồng/tấn
195	Bã đậu nành	1061005	1000 đồng/tấn
196	Cám gạo chế biến thức ăn gia súc	1061005	1000 đồng/tấn
19	Thực phẩm khác	107	
C6	Đường	1072	
197	Đường tinh luyện bao 50kg (hiệu Biên Hoà hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1072012	1000 đồng/tấn
C7	Ca cao mềm, sôcôla và bánh kẹo	1073	
198	Bột cacao (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1073010	1000 đồng/tấn
20	Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	108	
C8	Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080	
199	Thức ăn hỗn hợp cho bò (hiệu Con cò hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080010	1000 đồng/kg
200	Thức ăn đậm đặc cho lợn nái/heo nái (hiệu Con cò hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080010	1000 đồng/kg
201	Thức ăn hỗn hợp cho lợn nái/heo nái (hiệu Cargil hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080010	1000 đồng/kg
202	Thức ăn đậm đặc cho lợn thịt/heo thịt (hiệu Cargil hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080010	1000 đồng/kg
203	Thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt/heo thịt (hiệu Vina hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080010	1000 đồng/kg
204	Thức ăn đậm đặc cho lợn con/heo con (hiệu Con Cò hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080010	1000 đồng/kg
205	Thức ăn hỗn hợp cho lợn con/heo con (hiệu Con Cò hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080010	1000 đồng/kg

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
206	Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt (hiệu Cargil hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080020	1000 đồng/kg
207	Thức ăn hỗn hợp cho gà đẻ (hiệu Con cò hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080020	1000 đồng/kg
208	Thức ăn hỗn hợp cho vịt (hiệu Con cò hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080020	1000 đồng/tấn
209	Thức ăn hỗn hợp cho cá da trơn (hiệu Con cò hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080030	1000 đồng/tấn
210	Thức ăn hỗn hợp cho tôm sú/tôm thẻ chân trắng (hiệu Tong wei hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080030	1000 đồng/tấn
211	Phụ gia thức ăn chăn nuôi (hiệu Vedafeed hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1080010	1000 đồng/tấn
VIII	ĐỒ UỐNG	11	
21	Sản phẩm sản xuất bia, rượu mạnh	110	
C9	Bia và mạch nha ủ men bia	1103	
212	Men bia/ hoa bia (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1103002	1000 đồng/tấn
IX	SẢN PHẨM THUỐC LÁ	12	
22	Sản phẩm thuốc lá	120	
C10	Sản phẩm thuốc lá	1200	
213	Sợi thuốc lá (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1200902	1000 đồng/tấn
214	Lá thuốc lá, loại đã tách cọng (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1200903	1000 đồng/tấn
X	SẢN PHẨM DỆT	13	
23	Sợi , vải dệt thoi, sản phẩm dệt hoàn thiện	131	
C11	Sợi	1311	
215	Tơ thô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1311011	1000 đồng/tấn
216	Xơ bông/cotton nhập khẩu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1311013	1000 đồng/tấn
217	Xơ tổng hợp staple (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1311014	1000 đồng/tấn
218	Sợi từ xơ tổng hợp staple (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1311033	1000 đồng/kg
219	Sợi bọc spandex (Lishin 450/70D hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1311033	1000 đồng/kg
220	Sợi Nylon (150/288 EOSDW hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1311033	1000 đồng/kg
221	Sợi Polyester (75/72 ECOOSDW hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1311033	1000 đồng/kg
222	Sợi Polyester (60/3 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1311033	1000 đồng/kg
223	Chỉ may (S.P 5000m/cone hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1311024	1000 đồng/1000 m
224	Chỉ khâu giấy (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1311031	1000 đồng/1000 m
C12	Vải dệt thoi	1312	
225	Vải 100% cotton (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1312011	1000 đồng/m

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
226	Vải 75% Cotton 23% Polyester 2% Spandex (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1312012	1000 đồng/m
227	Vải 60% Cotton 40% Polyester (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1312012	1000 đồng/m
228	Vải 100% Polyester (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1312031	1000 đồng/m
229	Vải 95% Polyester 5% Rayon (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1312031	1000 đồng/m
230	Vải 63% Polyester 33% Rayon (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1312031	1000 đồng/m
231	Vải thun (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1312019	1000 đồng/m
232	Lưới đánh cá chưa gắn chì và phao (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1312030	1000 đồng/kg
233	Lưới đánh cá biên đã gắn chì và phao (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1312030	1000 đồng/m
XII	SẢN PHẨM TRANG PHỤC	14	
24	Sản phẩm từ da lông thú	142	
C14	Sản phẩm từ da lông thú	1420	
234	Da bò đã thuộc	1420011	1000 đồng/tấn
XIII	SẢN PHẨM CHẾ BIẾN GỖ VÀ SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ GỖ, TRE, NỨA (TRỪ GIƯỜNG, TỦ, BÀN GHẾ); TỦ ROM RẠ VÀ VẬT LIỆU TẾT BỆN	16	
25	Gỗ được cưa, xẻ và bào; Sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường tủ bàn ghế); tủ rom rạ và vật liệu tết bền	161+162	
C15	Gỗ được cưa, xẻ và bào; Sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường tủ bàn ghế); tủ rom rạ và vật liệu tết bền	1610+ 1620	
235	Gỗ xẻ nhóm 1 (gỗ Gụ hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1610110	1000 đồng/m ³
236	Gỗ xẻ nhóm 2 (gỗ Cẩm xe hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1610110	1000 đồng/m ³
237	Gỗ xẻ nhóm 6 (gỗ Xoan hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1610110	1000 đồng/m ³
238	Cửa gỗ pano đặc, kích thước 3.2mx2.2mx0.04m (gỗ chò chỉ hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1622011	1000 đồng/m ²
239	Khuôn cửa đơn kích thước 6cmx 13.5cm (gỗ chò chỉ hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1622012	1000 đồng/m
240	Khuôn cửa kép kích thước 6cmx 24.5cm (gỗ dổi hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1622012	1000 đồng/m
241	Sàn gỗ công nghiệp (Malaysia hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1622013	1000 đồng/m ²
242	Sàn gỗ tự nhiên (gỗ Đồ hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1622013	1000 đồng/m ²
243	Cốp pha gỗ tạp (gỗ Keo hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1622014	1000 đồng/m ²

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
244	Xà gỗ (gỗ Bạch đàn hoặc loại sử dụng sử dụng phổ biến tại địa phương)	1622014	1000 đồng/m ³
245	Gỗ xẻ 3cmx1cm làm nẹp cửa (gỗ nhóm 3 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	1622019	1000 đồng/m
XIV	GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY	17	
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	170	
C16	Bột giấy, giấy và bìa; Giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1701+1702	
246	Bột giấy (hiệu Nuizlan hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1701010	1000 đồng/ tấn
247	Giấy cuộn thuốc lá (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1701020	1000 đồng/tấn
248	Giấy cuộn vệ sinh công nghiệp (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1701020	1000 đồng/tấn
249	Giấy in báo (loại Couche 150 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	1701020	1000 đồng/tấn
250	Giấy vụn carton	1701020	1000 đồng/tấn
251	Giấy vụn trắng	1701020	1000 đồng/tấn
252	Vỏ bao xi măng (loại PK-02 lớp hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1702101	1000 đồng/1000 cái
253	Vỏ bao xi măng (loại KPK-03 lớp hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1702101	1000 đồng/1000 cái
254	Vỏ hộp giấy đóng gói sữa và các sản phẩm từ sữa (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	1702101	1000 đồng/1000 cái
255	Bìa carton làm vỏ hộp, thùng rượu	1702102	1000 đồng/tấn
256	Thùng carton 3 lớp	1702102	1000 đồng/1000 chiếc
XV	THAN CỐC, SẢN PHẨM DẦU MỎ TINH CHẾ	19	
27	Than cốc	191	
C17	Than cốc	1910	
257	Than cốc	1910010	1000 đồng/tấn
28	Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ	192	
C18	Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ	1920	
258	Dầu Diesel cho sx nông nghiệp hoặc công nghiệp (0.05%S hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1920022	1000 đồng/lít
259	Dầu Diesel cho sx xây dựng (0.05%S hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	1920022	1000 đồng/lít
260	Dầu hóa dẻo dùng trong sản xuất cao su (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1920022	1000 đồng/lít
261	Dầu nhờn/nhớt (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1920022	1000 đồng/lít
262	Dầu thủy lực, dùng trong sản xuất nhựa (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	1920022	1000 đồng/lít
263	Xăng A92	1920022	1000 đồng/lít
264	Xăng A95	1920022	1000 đồng/lít
C19	Nhựa đường	1920+1920042	

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
265	Nhựa đường (hiệu Shell 60/70 Petrolimex hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	1920042	1000 đồng/tấn
266	Nhựa đường xá	1920042	1000 đồng/tấn
267	Nhựa đường nhũ tương	1920042	1000 đồng/tấn
XVI	HOÁ CHẤT VÀ SẢN PHẨM HOÁ CHẤT	20	
29	Hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp nguyên sinh	201	
C20	Hoá chất cơ bản	2011	
268	Chất nhuộm vải/sợi (CELPOM 100 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2011025	1000 đồng/kg
269	Chất trợ nhuộm cho vải/sợi (Dark Blue 2S-GL 03 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2011025	1000 đồng/kg
270	Bột màu cho sản xuất nhựa và cao su (FW 250 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2011027	1000 đồng/tấn
271	Hóa chất làm thuốc trừ sâu (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2011036	1000 đồng/tấn
272	Axit Sunfuric (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2011038	1000 đồng/tấn
273	Hóa chất dòng Sắt Sunfat/FeSO4 (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2011043	1000 đồng/tấn
274	Lưu huỳnh (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2011056	1000 đồng/tấn
275	Acetone (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2011068	1000 đồng/tấn
276	Cồn nguyên liệu (loại 99,5 độ hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2011068	1000 đồng/tấn
C21	Phân bón và hợp chất ni tơ	2012	
277	Phân Ure loại 50kg/bao (hiệu Hà Bắc hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2012030	1000 đồng/kg
278	Phân lân nung chảy, loại 50kg/bao (hiệu Lâm Thao hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2012040	1000 đồng/kg
279	Phân Kali loại 50kg/bao (hiệu Phú Mỹ hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2012050	1000 đồng/kg
280	Phân NPK, loại 50kg/bao (hiệu Đầu trâu Bình Điền hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2012070	1000 đồng/kg
281	Phân vi sinh, loại 25kg/bao (hiệu Sông Gianh hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2012080	1000 đồng/kg
C22	Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	
282	Bột nhựa resin (loại SG 660 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2013101	1000 đồng/tấn
283	Hạt nhựa ABS (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2013101	1000 đồng/tấn
284	Hạt nhựa PVC (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2013101	1000 đồng/tấn
285	Hạt nhựa PET (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2013101	1000 đồng/tấn
286	Hạt nhựa PE (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2013101	1000 đồng/tấn
287	Hạt nhựa HDPE (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2013101	1000 đồng/tấn
288	Cao su tổng hợp (loại SBR 1502 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2013210	1000 đồng/tấn

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
289	Cao su tổng hợp (loại EPDM hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2013210	1000 đồng/tấn
290	Bộ công tắc nhựa (Loại phổ biến)	2013210	1000 đồng/ chiếc
291	Bộ ổ cắm nhựa	2013210	1000 đồng/ chiếc
292	Ống nhựa luồn dây (các kích thước)	2013210	1000 đồng/ m
293	Quạt hút tường (các công suất)	2013210	1000 đồng/ chiếc
294	Quạt hút trần (Các công suất)	2013210	1000 đồng/ chiếc
295	Cửa nhựa lõi thép	2013210	1000 đồng/ chiếc
30	Sản phẩm hóa chất khác	202	
C23	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021	
296	Thuốc trừ nấm, bệnh dạng lỏng (AMISTAR TOP 325 SC hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2021012	1000 đồng/lít
297	Thuốc trừ nấm, bệnh dạng bột (VIMONYL 72BTN hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2021012	1000 đồng/kg
298	Thuốc kích thích tăng trưởng nhập khẩu (hiệu Atonik hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2021013	1000 đồng/kg
299	Thuốc trừ cỏ, dạng bột (hiệu ALOHA 25WP hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2021013	1000 đồng/kg
300	Thuốc trừ cỏ, dạng lỏng (hiệu SOFIT hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2021013	1000 đồng/ lít
301	Thuốc trừ sâu dạng lỏng (hiệu DIAZAN 40EC hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2021019	1000 đồng/lít
302	Thuốc trừ sâu, dạng bột (hiệu ANGUN hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2021019	1000 đồng/kg
C24	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít; Xà phòng chất tẩy rửa; Sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu	2022+2023+2029	
303	Sơn tường ngoài nhà, thùng 18 lít (hiệu Dulux hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2022101	1000 đồng/ lít
304	Sơn tường trong nhà, thùng 18 lít (hiệu Dulux hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2022101	1000 đồng/ lít
305	Véc ni (hiệu Lobster hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2022101	1000 đồng/lít
306	Bột trát tường ngoài nhà, bao 40-50kg (hiệu Dulux, Joton hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2022103	1000 đồng/kg
307	Bột trát tường trong nhà, bao 40-50kg (hiệu Joton hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2022103	1000 đồng/kg
308	Mực in (hiệu Đức Quân hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2022201	1000 đồng/tấn
309	Hóa chất tẩy rửa NaOH (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2023232	1000 đồng/tấn
310	Hóa chất tẩy trắng giấy (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2023232	1000 đồng/ tấn

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
311	Hóa chất tẩy trắng vải (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2023232	1000 đồng/tấn
312	Hương liệu dùng sản xuất cà phê (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2029032	1000 đồng/tấn
313	Hương liệu vanilla (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2029032	1000 đồng/tấn
XVII	THUỐC, HOÁ ĐƯỢC VÀ ĐƯỢC LIỆU	21	
31	Thuốc, hoá dược và dược liệu	210	
C25	Thuốc, hoá dược và dược liệu	2100	
314	Nguyên liệu sản xuất thuốc Ampicilin (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2100111	1000 đồng/tấn
315	Nguyên liệu sản xuất thuốc Tetracyclin (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2100111	1000 đồng/tấn
316	Nguyên liệu sản xuất thuốc Sulfamethoxazol (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2100111	1000 đồng/tấn
317	Nguyên liệu sản xuất thuốc Paracetamol (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2100113	1000 đồng/tấn
318	Nguyên liệu sản xuất thuốc Vitamin B1 (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2100113	1000 đồng/tấn
319	Nguyên liệu sản xuất thuốc vitamin C (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2100113	1000 đồng/tấn
320	Thuốc kháng sinh cho cá dạng bột (hiệu Trimesul hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2100111	1000 đồng/kg
321	Thuốc kháng sinh cho cá dạng lỏng (hiệu Forfish hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2100111	1000 đồng/ lít
322	Thuốc kháng sinh cho tôm (hiệu TrimDox hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2100111	1000 đồng/kg
323	Vắc xin phòng bệnh lợn tai xanh (loại BSL-PS 100 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2100123	1000 đồng/ 1000 liều
324	Vắc xin phòng cúm gia cầm H5N1 hoặc chủng cúm tương đương (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2100123	1000 đồng/ 1000 liều
325	Vắc xin phòng lở mồm long móng ở trâu bò (loại Aftopor hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2100123	1000 đồng/ 1000 liều
XVIII	SẢN PHẨM TỪ CAO SU VÀ PLASTIC	22	
32	Sản phẩm từ cao su	221	
C26	Săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su; Phụ kiện giày dép bằng cao su	2211+2212	
326	Lốp ô tô (loại 7.00-16 12PR Y45 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2211011	1000 đồng/1000 chiếc
327	Lốp xe máy (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2211012	1000 đồng/1000 chiếc
328	Săm ô tô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2211014	1001 đồng/ 1000 chiếc
329	Săm xe máy (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2211014	1000 đồng/1000 chiếc
330	Đế giày bằng cao su (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2212073	1000 đồng/1000 chiếc
331	Gót giày làm sẵn bằng cao su (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2212073	1000 đồng/1000 chiếc
33	Sản phẩm từ plastic	222	

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
C27	Sản phẩm từ plastic	2220	
332	Vỏ ốc quy bằng nhựa (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2220112	1000 đồng/1000 chiếc
333	Vỏ chai nhựa đóng chai dầu mỡ động thực vật (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	2220112	1000 đồng/1000 chiếc
334	Ống nhựa HDPE 80, PN 16, phi 20 (nhựa Bình Minh hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2220920	1000 đồng/m
335	Ống nhựa HDPE 80, PN 16, phi 25 (nhựa Bình Minh hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2220920	1000 đồng/m
336	Ống nước bằng nhựa U PVC 21 x 1,6 mm (nhựa Bình Minh hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2220920	1000 đồng/m
337	Ống nước bằng nhựa U PVC 27 x 1,8 mm (nhựa Bình Minh hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2220920	1000 đồng/m
338	Phim in (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2220930	1000 đồng/ 1000 tấm
339	Tấm nhựa ốc quy (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2220940	1000 đồng/ 1000 tấm
340	Vải địa kỹ thuật PP dệt, cường chịu lực kéo 2 phương 200/50KN/m (hiệu Gia Cường hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2220972	1000 đồng/m2
341	Vải địa kỹ thuật PP không dệt, cường chịu lực kéo >=24KN/m (loại TS70 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2220972	1000 đồng/m2
342	Đế giày bằng nhựa (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2220979	1000 đồng/1000 chiếc
343	Gót giày làm sẵn bằng nhựa, (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2220979	1000 đồng/1000 chiếc
344	Cúc áo, quần bằng nhựa (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2220979	1000 đồng/tấn
345	Phecmotuya nhựa loại 3,5 - 4 cm (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2220979	1000 đồng/1000 chiếc
XIX	SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI KHÁC	23	
34	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	231	
C28	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310	
346	Thủy tinh nguyên liệu dạng tấm (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2310011	1000 đồng/ tấn
347	Kính ô tô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2310012	1000 đồng/ 1000 chiếc
348	Kính thủy tinh cường lực (ghi rõ quy cách phẩm cấp xuất xứ)	2310023	1000 đồng/ m2
349	Vỏ chai bia bằng thủy tinh (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	2310031	1000 đồng/ 1000 chiếc
350	Vỏ chai rượu bằng thủy tinh (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	2310031	1000 đồng/ 1000 chiếc
351	Thủy tinh nguyên liệu dạng que, ống (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2310051	1000 đồng/ tấn
35	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	239	
C29	Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản phẩm gốm sứ khác	2392+2393	
352	Gạch đặc nung	2392021	1000 đồng/1000 viên

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
353	Gạch rỗng nung 2 lỗ	2392021	1000 đồng/1000 viên
354	Gạch rỗng nung 4 lỗ	2392021	1000 đồng/1000 viên
355	Gạch lát nền 40x40 (Đồng tâm hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2392021	1000 đồng/m2
356	Gạch lát nền kích thước 50x50 (Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2392021	1000 đồng/m2
357	Gạch lát nền kích thước 60x60 (Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2392021	1000 đồng/m2
358	Gạch ốp tường kích thước 30x45, 10 viên/hộp (hiệu Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2392021	1000 đồng/m2
359	Gạch ốp tường kích thước 30x60, 10 viên/hộp (hiệu Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2392021	1000 đồng/m2
360	Bồn cầu bột, kết liền (loại V45 màu trắng, hiệu Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2393021	1000 đồng/ bộ
361	Bồn cầu bột, kết rời (hiệu Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2393021	1000 đồng/ bộ
362	Chậu rửa treo tường chân đứng (hiệu Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2393021	1000 đồng/ bộ
363	Chậu rửa treo tường (hiệu Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2393021	1000 đồng/ bộ
364	Ngói đất sét nung loại 22v/m2 (hiệu viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2393021	1000 đồng/1000 viên
C30	Sản phẩm xi măng, vôi và thạch cao	2394	
365	Clinke hạt viên nhỏ 0,8 đến 1 mm (hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2394111	1000 đồng/tấn
366	Xi măng PC40 (hiệu Bút Sơn hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2394111	1000 đồng/tấn
367	Xi măng PC50 (hiệu Quang Sơn hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2394111	1000 đồng/tấn
368	Xi măng PCB30 (hiệu Sài Gòn hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2394111	1000 đồng/tấn
369	Xi măng PCB40 (hiệu Thăng Long hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2394111	1000 đồng/tấn
370	Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ	2394111	1000 đồng/tấn
371	Xi măng PCB50	2394111	1000 đồng/tấn
372	Xi măng đa dụng Insee Power-S, PCB40, bao 50 kg	2394111	1000 đồng/tấn
373	Xi măng xây tổ Insee Wall-pro, MC25, bao 40kg	2394111	1000 đồng/tấn
374	Vôi cục	2394201	1000 đồng/tấn
375	Thạch cao dùng cho sản xuất xi măng (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2394310	1000 đồng/tấn
C31	Sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395+2396	
376	Gạch đặc không nung (KM_100DA-210x100x60 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395011	1000 đồng/1000 viên

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
377	Gạch rỗng không nung (KM_105_100V3-210x105x120 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395011	1000 đồng/1000 viên
378	Gạch bê tông đặc M 7,5 (40x80x180)	2395011	1000 đồng/1000 viên
379	Gạch bê tông 4 lỗ M 7,5 (80x80x180)	2395011	1000 đồng/1000 viên
380	Gạch bê tông block M 7,5 (90x190x390)	2395011	1000 đồng/1000 viên
381	Gạch bê tông block M 7,5 (100x200x400)	2395011	1000 đồng/1000 viên
382	Ngói màu, sóng lớn, kích thước 424 x 336 mm, loại 8-9 viên/m ² (hiệu Đồng Tâm hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395011	1000 đồng/1000 viên
383	Ngói màu, sóng nhỏ, kích thước 424 x 336 mm, loại 8-9 viên/m ² (hiệu Primer hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395011	1000 đồng/1000 viên
384	Cống hộp bê tông đúc sẵn 1000x1000mm	2395012	1000 đồng/m
385	Cống hộp bê tông đúc sẵn 600x600mm	2395012	1000 đồng/m
386	Đế cống bê tông đúc sẵn (D400, mác 200 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395012	1000 đồng/chiếc
387	Đế cống bê tông đúc sẵn (D600, mác 200 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395012	1000 đồng/chiếc
388	Ống cống bê tông ly tâm (D400 TTA hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395012	1000 đồng/m
389	Ống cống ly tâm (D600 TTA hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395012	1000 đồng/m
390	Tà vẹt bê tông dự ứng lực đường sắt (ghi rõ quy cách phẩm cấp)	2395012	1000 đồng/m ³
391	Tấm đan bê tông chịu lực 0,8x1x0.12 (hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395012	1000 đồng/m ²
392	Vách ngăn thạch cao (loại khung xương V-Wall 49/50 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2395021	1000 đồng/m ²
393	Bê tông tươi/ bê tông trộn sẵn (mác 150, độ sụt 100(+,- 20) mm hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2395031	1000 đồng/m ³
394	Má phanh ô tô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2395042	1000 đồng/1000 chiếc
395	Đá 0.5x1, Đá xanh tự nhiên	2396013	1000 đồng/m ³
396	Đá 1x2, Đá xanh tự nhiên	2396013	1000 đồng/m ³
397	Đá 2x4, Đá xanh tự nhiên	2396013	1000 đồng/m ³
398	Đá 4x6, Đá xanh tự nhiên	2396013	1000 đồng/m ³
399	Đá dăm cấp phối lớp dưới (Dmax 37,5 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2396013	1000 đồng/m ³
400	Đá dăm cấp phối lớp trên (Dmax 25 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2396013	1000 đồng/m ³
401	Đá 0 X 4 Thanh Phú	2396013	1000 đồng/m ³
402	Đá 0 X 4 Antraco Dmax 37,5	2396013	1000 đồng/m ³
403	Đá hộc (Đá xanh 20x30 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2396013	1000 đồng/m ³

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
404	Đá chẻ màu đen (50x200x16 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2396014	1000 đồng/m3
405	Đá chẻ màu trắng (50x200x25 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2396014	1000 đồng/m3
406	Đá tấm granite tự nhiên dày 18mm loại khổ ngang < 600mm (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2396014	1000 đồng/m2
407	Đá tấm granite nhân tạo/đá ép dày 18mm loại khổ ngang >=600mm (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2396014	1000 đồng/m2
XX	SẢN PHẨM KIM LOẠI	24	
36	Sản phẩm gang, sắt, thép	241	
C32	Sản phẩm gang, sắt, thép	2410	
408	Phôi thép (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2410021	1000 đồng/tấn
409	Thép tấm 8 ly (Thép Miền Nam hoặc loại sử dụng phổ biến địa phương)	2410031	1000 đồng/tấn
410	Thép tấm dày 5mm (hoặc loại phổ biến ở địa phương)	2410031	1000 đồng/tấn
411	Thép cuộn 0 6,0 CB240-T/CT3	2410031	1000 đồng/tấn
412	Thép cuộn 0 8,0 CB240-T/CT3	2410031	1000 đồng/tấn
413	Thép cây vằn D10 (Thép Thái Nguyên hoặc loại sử dụng phổ biến địa phương)	2410064	1000 đồng/tấn
414	Thép cuộn D10 (Thép Miền Nam hoặc loại sử dụng phổ biến địa phương)	2410064	1000 đồng/tấn
415	Thép tròn trơn F12 (Thép Thái Nguyên, Thép Miền Nam hoặc loại sử dụng phổ biến địa phương)	2410064	1000 đồng/tấn
416	Thép cuộn (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2410064	1000 đồng/tấn
417	Thép hình L60-L90 (Thép Thái Nguyên hoặc loại sử dụng phổ biến địa phương)	2410067	1000 đồng/tấn
418	Thép hình U8-U10 (Thép Miền Nam hoặc loại sử dụng phổ biến địa phương)	2410067	1000 đồng/tấn
419	Ống nước nhỏ bằng thép, phi 8 (Thép Thái Nguyên hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2410071	1000 đồng/m
420	Ống thép hàn đen lớn (làm ống dẫn nước, lan can, cột, cọc nhồi, cọc siêu âm...) phi 21.3mm (Thép Hòa Phát hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2410071	1000 đồng/m
421	Ống thép hàn đen, phi 113.5mm (Thép Miền Nam hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2410071	1000 đồng/m
422	Ống mạ kẽm, phi 21.2 mm (Thép Miền Nam hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2410072	1000 đồng/m
423	Inox 201	2410072	1000 đồng/tấn
424	Inox 304	2410072	1000 đồng/tấn
37	Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý	242	
C33	Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý	2420	
425	Nhôm tấm (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2420022	1000 đồng/tấn
426	Nhôm thỏi (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2420022	1000 đồng/tấn
427	Kẽm thỏi (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2420031	1000 đồng/tấn

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
428	Chì hợp kim Ca (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2420032	1000 đồng/tấn
429	Sợi đồng (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2420042	1000 đồng/tấn
430	Đồng lá (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2420042	1000 đồng/tấn
431	Mangan Oxit/MgO ₂ (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2420060	1000 đồng/tấn
XXI	SẢN PHẨM TỬ KIM LOẠI ĐÚC SẴN (trừ máy móc thiết bị)	25	
38	Cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	251	
C34	Cấu kiện kim loại	2511+ 2599	
432	Đường ray (P43 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511019	1000 đồng/m
433	Tấm lợp chống ồn 11 sóng, dày 0,45mm, tỷ trọng lớp PU 40kg/m ³ (Tôn Hoa Sen hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511019	1000 đồng/m ²
434	Tấm lợp chống ồn 6 sóng, dày 0,47mm, tỷ trọng lớp PU 40kg/m ³ (Tôn Phương Nam hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511019	1000 đồng/m ²
435	Tấm lợp chống nóng, chống ồn (loại phổ biến tại địa phương)	2511019	1000 đồng/m ²
436	Tấm lợp mã kẽm 11 sóng, dày 0,42mm (Tôn Phương Nam hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511019	1000 đồng/m ²
437	Tấm lợp mã kẽm 6 sóng, dày 0,42mm (Tôn Hoa Sen hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511019	1000 đồng/m ²
438	Cửa chớp kính (hiệu Euro Windows hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511020	1000 đồng/m ²
439	Cửa đi lõi thép 1 cánh 900x2550, phụ kiện đồng bộ (hiệu Euro Windows hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511020	1000 đồng/m ²
440	Cửa sổ lật 1 cánh (600x1200) hệ DA 40, khung nhôm, phụ kiện đồng bộ, kính trắng liên doanh 5mm (hiệu Việt Pháp hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511020	1000 đồng/m ²
441	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400) hệ DHAL, khung nhôm, phụ kiện đồng bộ, kính trắng liên doanh 5mm (hiệu Eurowindow hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2511020	1000 đồng/m ²
442	Vòi tắm hoa sen (hiệu Viglacera hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2599111	1000 đồng/chiếc
443	Vòi nước (hiệu Pufeng hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2599111	1000 đồng/chiếc
444	Vỏ hộp/lon thiếc chứa thực phẩm chế biến (loại A5/0,25 kg hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2599111	1000 đồng/1000 chiếc
445	Vỏ hộp/lon đựng thực phẩm chế biến (loại 6.5 OZ hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2599111	1000 đồng/1000 chiếc
446	Vỏ lon bia 330ml	2599111	1000 đồng/1000 chiếc
447	Bu lông dùng xây dựng đường sắt, CĐC M22 x 60	2599924	1000 đồng/1000 chiếc
448	Đinh vít	2599924	1000 đồng/tấn

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
XXII	SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC	26	
39	Sản phẩm linh kiện điện tử	261+263	
C35	Sản phẩm linh kiện điện tử	2610+2630	
449	Bản mạch chính của điện thoại - PBA (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2610017	1000 đồng/1000 chiếc
450	Mặt trước điện thoại- FRONT (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2630051	1000 đồng/1000 chiếc
451	Khung nhựa/vỏ nhựa/gear cho điện thoại di động (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2630051	1000 đồng/1000 chiếc
XXIII	THIẾT BỊ ĐIỆN	27	
40	Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	271	
C36	Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710	
452	Động cơ đa năng xoay chiều (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2710121	1000 đồng/bộ
453	Stator & rotor (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2710151	1000 đồng/bộ
41	Pin và ắc quy	272	
C37	Pin và ắc quy	2720	
454	Ắc quy loại 6v (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2720021	1000 đồng/chiếc
455	Ắc quy loại 12v (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2720021	1000 đồng/chiếc
456	Ắc quy loại 24v (ghi rõ quy cách phẩm cấp xuất xứ)	2720021	1000 đồng/chiếc
42	Dây và thiết bị dây dẫn	273	
C38	Thiết bị dây dẫn điện các loại	2733	
457	Dây điện đôi mềm dẹt VCTFK 2x (hiệu Cadisun hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2732011	1000 đồng/1000 m
458	Dây điện đơn mềm VCSF 1x (hiệu Cadisun hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2732011	1000 đồng/1000 m
459	Dây điện xúp dỉnh VCmD 2x (hiệu Cadisun hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2732011	1000 đồng/1000 m
460	Công tắc điện loại 1 chiều (hiệu Sino S18 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2733013	1000 đồng/chiếc
461	Công tắc điện loại 2 chiều (hiệu Sino S19 hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2733013	1000 đồng/chiếc
462	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A (hiệu Sino mã S1981 hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2733013	1000 đồng/chiếc
463	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A (hiệu Sino mã S98UE hoặc loại sử dụng phổ biến ở địa phương)	2733013	1000 đồng/chiếc
43	Thiết bị điện chiếu sáng	274	
C39	Thiết bị điện chiếu sáng	2740	
464	Bóng đèn sợi đốt, 25-40W (hiệu Rạng Đông hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2740012	1000 đồng/chiếc

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
465	Bóng đèn compact, 15W (hiệu Rạng Đông hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2740015	1000 đồng/chiếc
466	Bóng đèn huỳnh quang, dài 1,2m (hiệu Rạng Đông hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương)	2740015	1000 đồng/ chiếc
467	Đèn Led (từ 10-120W) nhãn hiệu phổ biến tại địa phương	2740015	1000 đồng/ chiếc
468	Đèn pha led (công suất 9-160w,...)	2740015	1000 đồng/ chiếc
44	Đồ điện dân dụng	275	
C40	Đồ điện dân dụng	2750	
469	Bình nước nóng 15 lít (hiệu Ariston hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2750021	1000 đồng/ chiếc
470	Bình nước nóng 30 lít (hiệu Ariston hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2750021	1000 đồng/chiếc
XXIV	MÁY MÓC CHƯA PHÂN ĐƯỢC VÀO ĐẦU	28	
45	Máy thông dụng	281	
C41	Thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	
471	Thang máy tải trọng 450 kg (hiệu Thiên Nam hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2816015	1000 đồng/bộ
472	Thang máy tải trọng 1000 kg (hiệu Thiên Nam hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2816015	1000 đồng/bộ
473	Thang máy tải trọng 1350 kg (hiệu Thiên Nam hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2816015	1000 đồng/bộ
C42	Máy thông dụng khác	2819	
474	Bộ tản nhiệt của động cơ ô tô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2819011	1000 đồng/bộ
475	Điều hòa của xe ô tô (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2819012	1000 đồng/bộ
476	Máy điều hòa không khí 1 chiều 1200 ptu (hiệu Panasonic hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2819012	1000 đồng/bộ
477	Máy điều hòa không khí 1 chiều 1800 ptu (hiệu Funiki hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2819012	1000 đồng/bộ
478	Máy điều hòa không khí 2 chiều 1200 ptu (hiệu Panasonic hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2819012	1000 đồng/bộ
479	Máy điều hòa không khí 2 chiều 1800 ptu (hiệu Elextrolux hoặc loại sử dụng phổ biến tại địa phương, ghi rõ xuất xứ)	2819012	1000 đồng/bộ
XXV	XE ÔTÔ VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	29	
46	Xe ô tô và xe có động cơ khác	291	
C43	Xe ô tô và xe có động cơ khác	2910	
480	Động cơ cho xe ô tô có dung tích xilanh > 1000cc (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2910012	1000 đồng/ chiếc
481	Nhíp ô tô trước (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2930023	1000 đồng/chiếc
482	Nhíp ô tô sau (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	2930023	1000 đồng/chiếc
	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC	30	
47	Phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đầu	309	
C44	Mô tô, xe máy	3091	

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
483	Động cơ xăng cho xe máy (ghi rõ quy cách phẩm cấp, xuất xứ)	3091031	1000 đồng/bộ
D	ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	D	
XXVI	ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	35	
48	Điện sản xuất, dịch vụ truyền tải và phân phối điện	351	
D1	Điện sản xuất	3511	
484	Điện cho sản xuất nông nghiệp	3510100	1000 đồng/kwh
485	Điện cho sản xuất công nghiệp	3510100	1000 đồng/kwh
486	Điện dùng cho xây dựng	3510100	1000 đồng/kwh
49	Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí bằng đường ống	353	
D2	Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí bằng đường ống	3530	
487	Nước đá/đá cây dùng để ướp thủy sản	3530201	1000 đồng/tấn
E	NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC	E	
XXVI	NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC	36	
50	Nước tự nhiên khai thác	360	
E1	Nước tự nhiên khai thác	3600	
488	Nước cho sản xuất công nghiệp	3600011	1000 đồng/m3
489	Nước dùng cho xây dựng	3600011	1000 đồng/m3
F	SẢN PHẨM XÂY DỰNG	F	
XXVI	DỊCH VỤ XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG	43	
51	Dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	431	
F1	Dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	4311	
490	Dịch vụ phá dỡ, làm sạch và hình thành mặt bằng	4312000	1000 đồng/ca
491	Dịch vụ khoan thăm dò địa chất	4312000	1000 đồng/ca
52	Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước	432	
F2	Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước	4321+4322	
492	Dịch vụ lắp đặt hệ thống đường dây điện	4321000	1000 đồng/m2
493	Dịch vụ lắp đặt hệ thống cấp nước	4322100	1000 đồng/m2
53	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng	433	
F3	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng	4331	
494	Dịch vụ trát vữa	4330001	1000 đồng/m2
495	Dịch vụ sơn tường	4330004	1000đồng/m2
54	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	439	
F4	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	4390	
496	Dịch vụ thuê dàn giáo sắt	4390002	1000 đồng/bộ
497	Dịch vụ xây tường	4390006	1000 đồng/ngày công
498	Dịch vụ thuê gỗ cốp pha	4390009	1000 đồng/m2
499	Dịch vụ thuê máy cẩu, kèm người điều khiển	4390009	1000 đồng/ca

STT	DANH MỤC SẢN PHẨM	Mã ngành sản phẩm (VCPA)	Đơn vị tính
A	B	C	D
500	Dịch vụ thuê máy đào, kèm người điều khiển	4390009	1000 đồng/ca
501	Dịch vụ thuê máy lu, đầm đường, kèm người điều khiển	4390009	1000 đồng/ca
502	Dịch vụ thuê máy trộn bê tông, kèm người điều khiển	4390009	1000 đồng/ca
503	Dịch vụ vận chuyển đất, gạch, vữa phế thải	4390009	1000 đồng/tấn
M	DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ M		
XXIX	DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ KHÁC	74	
55	Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	741	
M1	Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	7410	
504	Dịch vụ kiến trúc cho xây dựng nhà ở	4390009	1000 đồng/m2
505	Dịch vụ thiết kế nội thất nhà ở	4390009	1000 đồng/m2
56	Dịch vụ thú y	750	
M2	Dịch vụ thú y	7500	
506	Dịch vụ tiêm phòng dịch cho gà, vịt (không kể tiền thuốc)	7500001	1000 đồng/lần
507	Dịch vụ tiêm phòng dịch cho lợn (không kể tiền thuốc)	7500001	1000 đồng/lần
508	Dịch vụ tiêm phòng dịch cho trâu bò (không kể tiền thuốc)	7500001	1000 đồng/lần



**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN XÂY DỰNG MẠNG LƯỚI ĐIỀU TRA
GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT**

(Ban hành theo Quyết định số 147/QĐ-CTK ngày 11/12/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê.

Phần mềm tự động hiển thị các trường thông tin từ danh sách rà soát (nếu có).

1. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:

Mã tỉnh

2. Tên đơn vị điều tra:

Mã số thuế/Mã đơn vị điều tra:

(Mỗi đơn vị điều tra cho phép điều tra nhiều mặt hàng điều tra)

3. Xã/phường/đặc khu:

Mã xã:

Hiển thị danh sách để ĐTV chọn

4. Địa chỉ đơn vị điều tra (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp/chợ...):

5. Số điện thoại:

Thông tin mặt hàng tại đơn vị điều tra

STT	Tên mặt hàng	Mã mặt hàng (CQ thống kê ghi)	Quy cách phẩm cấp chi tiết mặt hàng	Đơn vị tính khối lượng mặt hàng	Khối lượng mặt hàng quan sát

Thông tin người trả lời:

- Tên người trả lời:

Cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin.
Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.

Phụ lục III

CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ

(Ban hành theo Quyết định số 1401/QĐ-CTK ngày 11 / 11 / 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT

STT	DANH MỤC	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
A	B	C
	CHỈ SỐ GIÁ NNVL CHUNG	0
A	SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, VÀ THỦY SẢN	A
I	SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	01
1	Sản phẩm cây hàng năm	011
A1	Thóc khô	0111
A2	Ngô và sản phẩm cây lương thực có hạt khác	0112
A3	Sản phẩm cây lấy củ có chất bột	0113
A4	Mía cây tươi	0114
A5	Sản phẩm cây có hạt chứa dầu	0117
A6	Rau, đậu các loại và hoa	0118
A7	Sản phẩm cây hàng năm khác	0119
2	Sản phẩm cây lâu năm	012
A8	Sản phẩm cây ăn quả; Cây ăn quả chứa dầu	0121+0122
A9	Hạt điều khô	0123
A10	Hạt hồ tiêu	0124
A11	Mủ cao su khô	0125
A12	Cà phê nhân	0126
A13	Sản phẩm cây chè	0127
A14	Sản phẩm cây lâu năm khác; giống cây lâu năm	0129+0130
3	Sản phẩm chăn nuôi	014
A15	Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò và giống trâu bò	0141
A16	Sản phẩm chăn nuôi lợn	0145
A17	Sản phẩm chăn nuôi gia cầm	0146
4	Dịch vụ nông nghiệp	016
II	SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ CÓ LIÊN QUAN	02
5	Sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng	021
A18	Sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống công nghiệp	0210
6	Sản phẩm khai thác gỗ và lâm sản khác	022+023
A19	Gỗ khai thác	0220
A20	Sản phẩm lâm sản khai thác trừ gỗ	0231
7	Dịch vụ lâm nghiệp	024
A21	Dịch vụ lâm nghiệp	0240
III	SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG	03
8	Sản phẩm thủy sản khai thác	031
A22	Sản phẩm thủy sản khai thác biển	0311
9	Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa	032
A23	Sản phẩm thủy sản nuôi trồng nội địa	0322
A24	Sản phẩm giống thủy sản	0321+03224
B	SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG	B
IV	THAN CỨNG VÀ THAN NON	05
10	Than cứng	051

STT	DANH MỤC	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
A	B	C
B1	Than cứng	0510
V	QUẶNG KIM LOẠI VÀ TINH QUẶNG KIM LOẠI	07
11	Quặng sắt và tinh quặng sắt	071
B2	Quặng sắt và tinh quặng sắt	0710
12	Quặng kim loại khác không chứa sắt	072
B3	Quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
VI	SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG KHÁC	08
13	Đá, cát, sỏi, đất sét	081
B4	Đá, cát, sỏi, đất sét	0810
C	SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	C
VII	SẢN PHẨM CHẾ BIẾN THỰC PHẨM	10
14	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	101
C1	Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
15	Rau, quả chế biến	103
C2	Rau, quả chế biến	1030
16	Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	104
C3	Dầu, mỡ động, thực vật chế biến	1040
17	Sữa và các sản phẩm từ sữa	105
C4	Sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
18	Sản phẩm xay xát và sản xuất bột	106
C5	Sản phẩm xay xát và sản xuất bột thô	1061
19	Thực phẩm khác	107
C6	Đường	1072
C7	Ca cao mềm, sôcôla và bánh kẹo	1073
20	Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	108
C8	Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
VIII	ĐỒ UỐNG	11
21	Sản phẩm sản xuất bia, rượu mạnh	110
C9	Bia và mạch nha ủ men bia	1103
IX	SẢN PHẨM THUỐC LÁ	12
22	Sản phẩm thuốc lá	120
C10	Sản phẩm thuốc lá	1200
X	SẢN PHẨM DỆT	13
23	Sợi , vải dệt thoi, sản phẩm dệt hoàn thiện	131
C11	Sợi	1311
C12	Vải dệt thoi	1312
XII	SẢN PHẨM TRANG PHỤC	14
24	Sản phẩm từ da lông thú	142
C14	Sản phẩm từ da lông thú	1420
XIII	SẢN PHẨM CHẾ BIẾN GỖ VÀ SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ GỖ, TRE, NÚA (TRỪ GIƯỜNG, TỦ, BÀN GHẾ); TỪ RƠM RẠ VÀ VẬT LIỆU TẾT BỆN	16
25	Gỗ được cưa, xẻ và bào; Sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường tủ bàn ghế); từ rơm rạ và vật liệu tết bện	161+162
C15	Gỗ được cưa, xẻ và bào ; Sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường tủ bàn ghế); từ rơm rạ và vật liệu tết bện	1610+ 1620
XIV	GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY	17
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	170

STT	DANH MỤC	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
A	B	C
C16	Bột giấy, giấy và bìa; Giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1701+1702
XV	THAN CỐC, SẢN PHẨM DẦU MỎ TINH CHẾ	19
27	Than cốc	191
C17	Than cốc	1910
28	Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ	192
C18	Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ	1920
C19	Nhựa đường	1920+1920042
XVI	HOÁ CHẤT VÀ SẢN PHẨM HOÁ CHẤT	20
29	Hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp nguyên sinh	201
C20	Hoá chất cơ bản	2011
C21	Phân bón và hợp chất ni tơ	2012
C22	Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
30	Sản phẩm hóa chất khác	202
C23	Thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
C24	Sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít; Xà phòng chất tẩy rửa; Sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2022+2023+2029
XVII	THUỐC, HOÁ ĐƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU	21
31	Thuốc, hoá dược và dược liệu	210
C25	Thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
XVIII	SẢN PHẨM TỪ CAO SU VÀ PLASTIC	22
32	Sản phẩm từ cao su	221
C26	Săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su; Phụ kiện giày dép bằng cao su	2211+2212
33	Sản phẩm từ plastic	222
C27	Sản phẩm từ plastic	2220
XIX	SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI KHÁC	23
34	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	231
C28	Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
35	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	239
C29	Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản phẩm gốm sứ khác	2392+2393
C30	Sản phẩm xi măng, vôi và thạch cao	2394
C31	Sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395+2396
XX	SẢN PHẨM KIM LOẠI	24
36	Sản phẩm gang, sắt, thép	241
C32	Sản phẩm gang, sắt, thép	2410
37	Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý	242
C33	Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý	2420
XXI	SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI ĐÚC SẴN (trừ máy móc thiết bị)	25
38	Cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	251
C34	Cấu kiện kim loại	2511+ 2599
XXII	SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC	26
39	Sản phẩm linh kiện điện tử	261+263
C35	Sản phẩm linh kiện điện tử	2610+2630
XXIII	THIẾT BỊ ĐIỆN	27
40	Mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	271
C36	Mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710

STT	DANH MỤC	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
A	B	C
41	Pin và ắc quy	272
C37	Pin và ắc quy	2720
42	Dây và thiết bị dây dẫn	273
C38	Thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
43	Thiết bị điện chiếu sáng	274
C39	Thiết bị điện chiếu sáng	2740
44	Đồ điện dân dụng	275
C40	Đồ điện dân dụng	2750
XXIV	MÁY MÓC CHƯA PHÂN ĐƯỢC VÀO ĐÂU	28
45	Máy thông dụng	281
C41	Thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
C42	Máy thông dụng khác	2819
XXV	XE ÔTÔ VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC	29
46	Xe ô tô và xe có động cơ khác	291
C43	Xe ô tô và xe có động cơ khác	2910
	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC	30
47	Phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	309
C44	Mô tô, xe máy	3091
D	ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	D
XXVI	ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	35
48	Điện sản xuất, dịch vụ truyền tải và phân phối điện	351
D1	Điện sản xuất	3511
49	Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí bằng đường ống	353
D2	Hơi nước, nước nóng, nước đá; dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hoà không khí bằng đường ống	3530
E	NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC	E
XXVII	NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC	36
50	Nước tự nhiên khai thác	360
E1	Nước tự nhiên khai thác	3600
F	SẢN PHẨM XÂY DỰNG	F
XXVIII	DỊCH VỤ XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG	43
51	Dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	431
F1	Dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	4311
52	Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước	432
F2	Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước	4321+4322
53	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng	433
F3	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng	4331
54	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	439
F4	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	4390
M	DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	M
XXIX	DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ KHÁC	74
55	Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	741
M1	Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	7410
56	Dịch vụ thú y	750
M2	Dịch vụ thú y	7500

CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU DÙNG CHO XÂY DỰNG

STT	DANH MỤC	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
A	B	C
	CHỈ SỐ GIÁ NVL DÙNG CHO XÂY DỰNG CHUNG	0
B	NGUYÊN VẬT LIỆU TỪ KHAI KHOÁNG	B
I	SẢN PHẨM KHAI KHOÁNG KHÁC	08
1	Đá, cát, sỏi, đất sét	081
B1	Cát khai thác	0810
C	NGUYÊN VẬT LIỆU KHÁC	C
II	SẢN PHẨM TỪ GỖ	16
2	Sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường tủ bàn ghế)	162
C1	Cửa gỗ, xà gỗ, ván sàn	1622
III	THAN CỐC, SẢN PHẨM DẦU MỎ TINH CHẾ	19
3	Sản phẩm từ chế biến dầu mỏ	192
C2	Nhiên liệu xăng, dầu; dầu mỡ bôi trơn	1920
C3	Nhựa đường	1920+192004
IV	HOÁ CHẤT VÀ SẢN PHẨM HOÁ CHẤT	20
4	Sản phẩm hóa chất khác	202
C4	Sơn, bột trát tường/matit	2022
V	SẢN PHẨM TỪ CAO SU VÀ PLASTIC	22
5	Sản phẩm từ plastic	222
C5	Sản phẩm từ plastic (ống nước nhựa, vải địa kỹ thuật)	2220
VI	SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI KHÁC	23
6	Thủy tinh và các sản phẩm làm từ thủy tinh	231
C6	Kính xây dựng	2310
7	Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	239
C7	Sản phẩm chịu lửa; vật liệu xây dựng bằng đất sét (gạch, ngói)	2391
C8	Sản phẩm gốm sứ khác (bồn cầu, chậu rửa)	2393
C9	Sản phẩm xi măng	2394
C10	Sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chế biến	2395
C11	Đá qua chế biến (đá dăm, đá chẻ, đá granite)	2396
VII	SẢN PHẨM KIM LOẠI	24
8	Sản phẩm gang, sắt, thép	241
C12	Sản phẩm thép xây dựng	2411
C13	Sản phẩm ống thép	2412
9	Cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	251
C14	Cấu kiện kim loại (đường ray, tấm lợp, cửa nhôm kính)	2511
10	Sản phẩm khác bằng kim loại; dịch vụ xử lý, gia công kim loại	259
C15	Thiết bị xây dựng, phụ tùng kim loại	2599
VIII	THIẾT BỊ ĐIỆN	27
11	Dây và thiết bị dây dẫn	273
C16	Dây điện	2732
C17	Thiết bị điện các loại	2733
I2	Thiết bị điện chiếu sáng	274
C18	Bóng đèn	2740
13	Đồ điện dân dụng	275
C19	Bình nước, máy điều hòa	2750
IX	MÁY MÓC CHƯA PHÂN ĐƯỢC VÀO Đâu	28

STT	DANH MỤC	Mã ngành sản phẩm (VCPA)
A	B	C
14	Máy thông dụng	281
C20	Thang máy	2816
D	ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	D
X	ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ	35
15	Điện sản xuất	351
D1	Điện dùng cho xây dựng	3510
E	NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC	E
XI	NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC	36
16	Nước tự nhiên khai thác	360
E1	Nước dùng cho xây dựng	3600
F	SẢN PHẨM XÂY DỰNG	F
XII	DỊCH VỤ XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG	43
17	Dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	431
F1	Dịch vụ phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	4312
18	Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước	432
F2	Dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước	4321
19	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng	433
F3	Dịch vụ hoàn thiện công trình xây dựng	4331
20	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	439
F4	Dịch vụ xây dựng chuyên dụng khác	4390
M	DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	M
XIII	DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ KHÁC	74
21	Dịch vụ thiết kế chuyên dụng	741
M1	Dịch vụ thiết kế	7410

Phụ lục IV

Phiếu số 01/ĐTG-NNVL

(Ban hành theo Quyết định số 140/QĐ-CTK ngày 21/12/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê)

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê.

Phần mềm tự động hiển thị các trường thông tin từ danh sách rà soát (nếu có).

1. Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: _____	Mã tỉnh											
2. Tháng điều tra: _____ <i>Hiển thị tự động tháng điều tra</i>												
3. Tên đơn vị điều tra: _____ <i>Hiển thị theo đơn vị điều tra</i>	Mã số thuế/Mã đơn vị điều tra: _____											
4. Xã/phường/đặc khu: _____ <i>Hiển thị theo đơn vị điều tra</i>	Mã xã:											
5. Địa chỉ đơn vị điều tra (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp/chợ...): _____ <i>Hiển thị theo đơn vị điều tra</i>												
6. Số điện thoại: _____												
7. Tên mặt hàng: (Hiển thị theo Danh mục) - ĐTV chọn mặt hàng theo danh mục hiển thị tại đơn vị điều tra												
<table border="1" style="margin: auto;"> <tr> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> <td style="width: 20px; height: 20px;"></td> </tr> </table> (Mã mặt hàng 9 số)												
Quy cách phẩm cấp chi tiết mặt hàng (nếu có): _____												
Đơn vị tính khối lượng mặt hàng: _____ (Hiển thị quy cách phẩm cấp và đơn vị tính theo mặt hàng đã chọn)												
8. Mặt hàng trên có thu thập được giá tại đơn vị điều tra không? (Lựa chọn 01 đáp án duy nhất)												
1 ☐ Có thu thập được giá --> Câu 11												
2 ☐ Không thu thập được giá												
9. Lý do không thu được giá? (Lựa chọn 01 đáp án duy nhất)												
(Đối với Webform chỉ hiển thị lựa chọn 1, 2, 4)												
1 ☐ Do mặt hàng nguyên vật liệu mùa vụ, tạm thời khuyết thiếu, tạm hết hàng, tạm thời không xuất hiện --> Câu 12												
2 ☐ Mặt hàng nguyên vật liệu không còn tồn tại trong địa bàn và không có mặt hàng tương đương --> Câu 12												
3 ☐ Mặt hàng nguyên vật liệu không còn tại đơn vị điều tra nhưng có tại đơn vị điều tra khác trong địa bàn --> Câu 12												
4 ☐ Mặt hàng nguyên vật liệu không còn tại đơn vị điều tra và có mặt hàng thay thế tương đương												
10. Thông tin của mặt hàng mới ?												
Tên mặt hàng: _____												
(ĐTV/đơn vị điều tra nhập tên mặt hàng mới; Mã của mặt hàng mới là mã tự sinh gồm mã mặt hàng cũ + 2 số theo thứ tự lần thay thế)												
Quy cách phẩm cấp chi tiết mặt hàng: _____												

Đơn vị tính khối lượng mặt hàng:

Đơn vị tính giá:

11. Giá mặt hàng: _____ Đơn vị tính giá: (*Hiện thị đơn vị tính giá theo mặt hàng đã chọn*)

(*Cảnh báo nếu đơn giá mặt hàng thay đổi ví dụ $\pm 10\%$ so với tháng trước: để tự chọn mức cảnh báo % và giá $> 10\%$ thì mục 12-ghi chú lớn hơn 4 ký tự*)

12. Ghi chú:

Thông tin người trả lời:

- Tên người trả lời:

- Số điện thoại:

(*Hiện thị thông tin của người trả lời đã có khi rà soát mạng lưới và cho phép sửa nếu thay đổi;*

Không hiện thị Số điện thoại đối với phần mềm CAPI)

Cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin.

Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.

HƯỚNG DẪN PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

ĐIỀU TRA GIÁ NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT

Câu 1. Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

Câu 2. Tháng điều tra:

Tháng điều tra tự động hiển thị khi đến đúng thời gian thu thập thông tin.

Câu 3. Tên đơn vị điều tra:

Mã số thuế/Mã đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là hộ sản xuất, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có các mặt hàng nguyên, nhiên, vật liệu (NNVL) dùng cho sản xuất.

Câu 4 đến câu 6: Các thông tin được hiển thị tự động theo đơn vị điều tra.

4. Xã/phường/đặc khu:

5. Địa chỉ đơn vị điều tra (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp/chợ...):

6. Số điện thoại:

7. Tên mặt hàng

Mặt hàng hiển thị là các mặt hàng nằm trong danh mục điều tra giá nguyên, nhiên, vật liệu của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được rà soát và bảo đảm có trong danh mục chung cả nước.

Đơn vị điều tra/điều tra viên kiểm tra lại các thông tin mặt hàng lấy giá phải đúng với mặt hàng đã quy định.

Câu 8. Mặt hàng trên có thu thập được giá tại đơn vị điều tra không?

Sau khi kiểm tra kỹ các thông tin của mặt hàng điều tra, đơn vị điều tra/điều tra viên xác định có thu thập được giá của mặt hàng điều tra không và chọn 1 trong 4 lựa chọn, cụ thể như sau:

1. Có thu thập được giá

Chọn lựa chọn này khi xác định có thu thập được giá của mặt hàng cần điều tra tại đơn vị điều tra.

Sau khi tích chọn xong, tiếp tục nhập thông tin về đơn giá của mặt hàng điều tra tại câu 11.

2. Không thu thập được giá

Chọn lựa chọn này khi xác định không thu thập được giá mặt hàng tại đơn vị điều tra và phần mềm sẽ chuyển đến câu 9 để trả lời tiếp.

Câu 9. Lý do không thu được giá?

Xác định rõ nguyên nhân không thu được giá và lựa chọn một trong 4 trường hợp sau:

1. Do mặt hàng nguyên vật liệu mùa vụ, tạm thời khuyết thiếu, tạm hết hàng, tạm thời không xuất hiện

Lựa chọn trường hợp này khi xác định được mặt hàng điều tra không thu thập được giá tại đơn vị điều tra do mặt hàng mùa vụ, tạm thời khuyết thiếu, tạm hết hàng, tạm thời không xuất hiện.

Sau khi tích chọn xong, đơn vị điều tra/điều tra viên điền thông tin ghi chú tại câu 12 và kết thúc phiếu đối với mặt hàng này để chuyển sang thu thập mặt hàng tiếp theo.

Lưu ý: Nếu đã chọn trường hợp này ở 11 tháng liên tiếp mà sang tháng thứ 12 vẫn không thu thập được giá tại đơn vị điều tra thì không chọn được lựa chọn này nữa mà phải chọn một trong 3 trường hợp còn lại (2); (3) (4) của câu 9 trên phiếu.

2. Mặt hàng nguyên vật liệu không còn tồn tại trong địa bàn và không có mặt hàng tương đương

Lựa chọn trường hợp này khi xác định không thu thập được giá mặt hàng do mặt hàng không còn tại đơn vị, cũng không còn xuất hiện trong địa bàn điều tra và không có mặt hàng khác tương đương với mặt hàng điều tra.

Sau khi tích chọn xong, đơn vị điều tra/điều tra viên điền thông tin ghi chú tại câu 12 và kết thúc phiếu đối với mặt hàng này để chuyển sang thu thập mặt hàng tiếp theo.

Lưu ý: Nếu đã chọn trường hợp này ở 11 tháng liên tiếp mà sang tháng thứ 12 vẫn không thu thập được giá tại đơn vị điều tra thì không chọn được lựa chọn này nữa mà phải chọn trường hợp (4) của câu 9 trên phiếu.

3. Mặt hàng nguyên vật liệu không còn tại đơn vị điều tra nhưng có tại đơn vị điều tra khác trong địa bàn

Lựa chọn trường hợp này khi xác định được mặt hàng điều tra không còn xuất hiện tại đơn vị điều tra nhưng có mặt hàng tại đơn vị điều tra khác trong cùng một địa bàn và bảo đảm thu thập được giá.

Tại tháng điều tra, điều tra viên thông báo và phối hợp với giám sát viên để thực hiện thay thế đơn vị điều tra trên phần mềm giám sát. Tại tháng tiếp theo, thu thập giá tại đơn vị điều tra mới.

Sau khi tích chọn xong, điền thông tin ghi chú tại câu 12 và kết thúc phiếu đối với mặt hàng này để chuyển sang thu thập mặt hàng tiếp theo.

4. Mặt hàng nguyên vật liệu không còn tại đơn vị điều tra và có mặt hàng thay thế tương đương

Lựa chọn trường hợp này khi xác định mặt hàng điều tra không còn tại đơn vị điều tra nhưng có mặt hàng tương đương để thay thế.

Nguyên tắc xác định mặt hàng thay thế tương đương như sau:

+ Chọn mặt hàng cùng nhóm cấp 4 có quy cách phẩm cấp tương đối giống mặt hàng cũ;

+ Có khả năng tồn tại lâu dài;

+ Được sử dụng phổ biến và lâu dài trong sản xuất.

Sau khi tích chọn xong, điều tra viên điền thông tin về mặt hàng thay thế tương đương tại câu 10.

Câu 10. Thông tin của mặt hàng thay thế tương đương?

Đơn vị/điều tra viên cập nhật thông tin cho mặt hàng mới dựa trên thông tin của mặt hàng cũ được hiển thị:

- Tên mặt hàng: Nhập tên mặt hàng mới; Mã của mặt hàng mới là mã tự sinh gồm mã mặt hàng cũ + 2 số theo thứ tự lần thay thế

- Quy cách phẩm cấp chi tiết mặt hàng: Cập nhật thông tin quy cách phẩm cấp chi tiết cho mặt hàng mới

- Đơn vị tính khối lượng mặt hàng: Hiển thị theo đơn vị tính khối lượng của mặt hàng cũ

- Đơn vị tính giá mặt hàng: Hiển thị theo đơn vị tính giá của mặt hàng cũ

Cập nhật xong thông tin của mặt hàng mới sẽ tiếp tục nhập thông tin về đơn giá của mặt hàng mới tại các câu 11.

Câu 11. Giá mặt hàng

Đơn vị tính giá: Hiển thị tự động đơn vị tính giá theo mặt hàng đã chọn.

Đơn vị điều tra/Điều tra viên dựa trên hình ảnh, quy cách phẩm cấp, đơn vị tính khối lượng để điền chính xác đơn giá cho mặt hàng vào phiếu.

Câu 12. Ghi chú

Đơn vị điều tra/điều tra viên ghi lại tất cả các nguyên nhân biến động giá (tăng/giảm đột biến/liên tục giữ giá), không thu thập được giá...

Lưu ý:

1) Thực hiện xử lý trên Web đối với trường hợp ở câu 9.1, 9.2, 9.3, 9.4 theo phương pháp “gán giá” cho mặt hàng.

2) Đối với những mặt hàng điều tra không thu thập được giá phải thay đơn vị điều tra ở câu 9.3 sẽ thực hiện thay đơn vị điều tra trên phần mềm giám sát.

3) Đối với thông tin thu thập bằng Webform, điều tra viên hỗ trợ đơn vị điều tra trong quá trình đơn vị điền thông tin trả lời.

Sau khi kết thúc thu thập thông tin giá mặt hàng ở tháng điều tra, Thống kê cấp tỉnh chủ trì hướng dẫn điều tra viên thực hiện rà soát bổ sung đơn vị điều tra mới cho các mặt hàng phải thay đơn vị điều tra. Các đơn vị thay thế sẽ thực hiện thu thập giá từ tháng điều tra tiếp theo.

(Ban hành theo Quyết định số 1408/QĐ-CTK ngày 31/11/2025 của Cục trưởng CTK)

**GIÁ NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU
DÙNG CHO SẢN XUẤT**

[illegible]

[illegible]

Biểu số 2.1/CSG.NNVL

**CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT
TỈNH.....**

Quý.....năm

Đơn vị tính: %

STT	Danh mục	Mã VCPA	Chỉ số giá quý ...năm ...so			Chỉ số giá thời kỳ (6 tháng, 9 tháng,
			Kỳ gốc 2025	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	
A	B	C	1	2	3	4

Biểu số 2.2/CSG.NNVL-XD

**CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU DÙNG CHO XÂY DỰNG
TỈNH.....**

Quý.....năm.....

Đơn vị tính: %

STT	Danh mục	Mã VCPA	Chỉ số giá quý ... năm ...			Chỉ số giá thời kỳ (6 tháng, 9 tháng, năm) so cùng kỳ năm trước
			Kỳ gốc 2025	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	
A	B	C	1	2	3	4

Biểu số 3.1/CSG.NNVL-V

**CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU
DÙNG CHO SẢN XUẤT VÙNG**

Quýnăm.....

Đơn vị tính: %

STT	Danh mục	Mã VCPA	Chỉ số giá quý ...năm ...			Chỉ số giá thời kỳ (6 tháng, 9 tháng, năm) so cùng kỳ năm trước
			Kỳ gốc 2025	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	
A	B		1	2	3	4

Biểu số 3.2/CSG.NNVL-V.XD

**CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU CHỦ YẾU
DÙNG CHO XÂY DỰNG VÙNG**

Quýnăm.....

Đơn vị tính: %

STT	Danh mục	Mã VCPA	Chỉ số giá quý ...năm ... so với:			Chỉ số giá thời kỳ (6 tháng, 9 tháng, năm) so cùng kỳ năm trước
			Kỳ gốc 2025	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	
A	B	C	1	2	3	4

STT	Danh mục	Mã VCPA	Chỉ số giá quý ...năm ...			Chỉ số giá thời kỳ (6 tháng, 9 tháng, năm) so cùng kỳ năm trước
			Kỳ gốc 2025	Cùng kỳ năm trước	Quý trước	
A	B		1	2	3	4

Biểu số 4.2/CSG.NNVL-CN.XD

CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN, NHIÊN, VẬT LIỆU DÙNG CHO XÂY DỰNG CẢ NƯỚC

Năm

Đơn vị tính: %

Số TT	Mặt hàng	Mã VCPA	Chỉ số giá nămso với:	
			Năm gốc 2025	Năm trước
A	B	C	1	2